

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

PHÙNG GIANG HẢI

**HIỆU QUẢ KINH TẾ NGÀNH KHAI THÁC HẢI SẢN
TỈNH CÀ MAU:
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS. TS HOÀNG THỊ CHÍNH

TP. Hồ Chí Minh, 2006

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ.....	0
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ.....	0
PHẦN MỞ ĐẦU.....	0
I. Giới thiệu chung.....	0
II. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
III. Câu hỏi nghiên cứu.....	3
IV. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
V. Phương pháp nghiên cứu.....	4
1. Thu thập số liệu.....	4
2. Phân tích số liệu.....	4
VI. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....	4
VII. Kết cấu của đề tài.....	0
Chương I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	0
I. Tổng quan.....	0
II. Cơ sở lý thuyết.....	2
1. Cơ sở lý luận chung.....	2
2. Các lý thuyết về sản xuất.....	2
3. Các lý thuyết về kinh tế phát triển.....	3
4. Lý thuyết tăng trưởng trong nông nghiệp.....	4
5. Lý thuyết phát triển bền vững.....	4
III. Các giả thiết.....	5
Chương II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ.....	0
A. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT MỘT SỐ ĐỘI TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN CHỦ YẾU CỦA TỈNH CÀ MAU.....	0
I. Đội tàu lưới kéo đơn 20-45 CV.....	0
1. Đầu tư.....	0
2. Chi phí cố định.....	0

3.	<i>Chi phí biến đổi</i>	1
4.	<i>Doanh thu</i>	2
5.	<i>Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu</i>	2
II.	Đội tàu lưới kéo đơn 46-89 CV.....	4
1.	<i>Đầu tư</i>	4
2.	<i>Chi phí cố định</i>	4
3.	<i>Chi phí biến đổi</i>	5
4.	<i>Doanh thu</i>	5
5.	<i>Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu</i>	6
III.	Đội tàu lưới kéo đơn 141-300 CV.....	7
1.	<i>Vốn đầu tư</i>	7
2.	<i>Chi phí cố định</i>	7
3.	<i>Chi phí biến đổi</i>	8
4.	<i>Doanh thu</i>	8
5.	<i>Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế của đội tàu</i>	9
IV.	Đội tàu lưới vây >140 CV.....	10
1.	<i>Đầu tư</i>	10
2.	<i>Chi phí cố định</i>	10
3.	<i>Chi phí biến đổi</i>	11
4.	<i>Doanh thu</i>	11
5.	<i>Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu</i>	12
V.	Đội tàu câu tay mực 20-89 CV.....	13
1.	<i>Đầu tư</i>	13
2.	<i>Chi phí cố định</i>	13
3.	<i>Chi phí biến đổi</i>	13
4.	<i>Doanh thu</i>	14
5.	<i>Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu</i>	14
B.	CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ NGÀNH KHAI THÁC HẢI SẢN TỈNH CÀ MAU.....	15
I.	Xây dựng mô hình.....	15

1. Mô hình	15
2. Kết quả mong đợi	16
3. Mô tả các biến số trong mô hình.....	16
a. Mô tả chung.....	17
b. Đối với bộ phận khai thác hải sản xa bờ	21
c. Đối với bộ phận khai thác hải sản gần bờ	25
II. Các kết quả của mô hình	30
1. Mô hình ước lượng về doanh thu TR	30
2. Mô hình ước lượng về lợi nhuận P	32
Chương III. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ	
I. Định hướng phát triển chung.....	0
II. Định hướng phát triển ngành thủy sản	2
III. Phân tích SWOT đối với phát triển khai thác hải sản tỉnh Cà Mau.....	3
IV. Đề xuất giải pháp chính sách phát triển khai thác hải sản	4
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	12
I. Kết luận.....	12
II. Kiến nghị	13
PHỤ LỤC.....	15
I. Một số kết quả chủ yếu của ngành thủy sản tỉnh Cà Mau năm 2005.....	15
II. Cơ cấu đội tàu khai thác hải sản tỉnh Cà Mau năm 2005	15
III. Ngư trường trọng điểm của ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau	16
IV. Cơ cấu nghề khai thác hải sản tỉnh Cà Mau theo công suất	0
V. Cơ cấu đội tàu khai thác hải sản theo nghề và đơn vị hành chính	0
VI. Cơ sở dữ liệu phân tích.....	1
TÀI LIỆU THAM KHẢO	0

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ

I. Chữ viết tắt

- CPUE: sản lượng bình quân tính trên 1 đơn vị công suất
- CV: mã lực
- GTTSKT: Giá trị tài sản khai thác
- HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Point System): hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn, hay hệ thống phân tích, xác định và tổ chức kiểm soát các mối nguy trọng yếu trong quá trình sản xuất và chế biến thực phẩm.
- ISO: tiêu chuẩn về chất lượng ISO
- USD: đô la Mĩ
- VND: đồng Việt Nam
- WTO: Tổ chức thương mại thế giới

II. Thuật ngữ

Các thuật ngữ dưới đây được sử dụng và chỉ có ý nghĩa đối với bối cảnh của nghiên cứu này mà thôi:

- Nghề/nghề nghiệp/nghề khai thác/nghề nghiệp khai thác: được định nghĩa bằng các loại ngư cụ khai thác hải sản (lưới, câu...); lưới kéo, lưới vây hay câu mực... đều là các loại nghề nghiệp khai thác hải sản được đặt tên theo ngư cụ sử dụng để đánh bắt thủy sản;
- Khai thác/đánh bắt hải sản: hoạt động của con người sử dụng tàu thuyền và lưới, lưới câu... và các trang thiết bị hàng hải khác để bắt các loại thủy sản biển;
- Ngư trường: vùng mặt nước các tàu thuyền của các ngư dân tập trung khai thác thủy sản
- Đội tàu: là tất cả các tàu thuyền cùng loại nghề nghiệp khai thác, cùng nhóm công suất (phân chia theo chuẩn của Bộ Thủy sản); các đội tàu cũng có thể được chia theo các đơn vị hành chính như quốc gia, tỉnh, huyện...
- Công suất: ở đây được hiểu là công suất máy của tàu được sử dụng cho tàu khai thác thủy sản, đơn vị tính là mã lực;

- Xa bờ/gần bờ: có nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm này, tuy nhiên hiện tại Việt Nam vẫn đang sử dụng khái niệm về công suất máy trên 90 mã lực được coi là tàu có khả năng đánh bắt xa bờ và dưới 90 mã lực được coi là tàu khai thác gần bờ; vùng biển xa bờ được xem xét theo độ sâu - từ 50 m trở lên đối với vùng biển miền Bắc và miền Nam và 30 m trở lên đối với vùng biển miền Trung và ngược lại các vùng biển Việt Nam có độ sâu thấp hơn được coi là vùng gần bờ;
- Nuôi trồng thủy sản: hoạt động của con người sử dụng đất và mặt nước trong nội địa cũng như trên biển để nuôi các giống loài thủy sản;
- Nguồn lợi/nguồn lợi thủy sản: là nguồn lợi tự nhiên bao gồm các thủy vực (biển, sông suối, ao hồ...) với các giống loài thủy sinh (tôm, cá, cua...), các thực vật thủy sinh (rong, tảo...);

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

BẢNG BIỂU

Bảng 1: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu lưới kéo đơn 20-45 CV	1
Bảng 2: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu lưới kéo đơn 20-45 CV	2
Bảng 3: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu lưới kéo đơn 46-89 CV	4
Bảng 4: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu lưới kéo đơn 46-89 CV	6
Bảng 5: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu lưới kéo đơn 141-300 CV	7
Bảng 6: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu lưới kéo đơn 141-300 CV	9
Bảng 7: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu lưới vây >140 CV	10
Bảng 8: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu lưới vây >140 CV	12
Bảng 9: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu câu mực 20-89 CV	13
Bảng 10: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu câu mực 20-89 CV	14
Bảng 11: Thống kê mô tả mô hình chung.....	16
Bảng 12: Thống kê mô tả bộ phận khai thác hải sản xa bờ	21
Bảng 13: Thống kê mô tả bộ phận khai thác hải sản gần bờ	25
Bảng 14: Các biến được chấp nhận trong mô hình với biến phụ thuộc là LnTR	30
Bảng 15: Các hệ số trong mô hình với biến phụ thuộc là LnTR	31
Bảng 16: Các biến được chấp nhận trong mô hình với biến phụ thuộc là LnP	32
Bảng 17: Các hệ số trong mô hình với biến phụ thuộc là LnP	33

HÌNH VẼ

Hình 1: Bản đồ tỉnh Cà Mau.....	1
Hình 2: Kết cấu đề tài nghiên cứu	0

ĐỒ THỊ

Đồ thị 1: Tương quan giữa Lợi nhuận và Trình độ lao động.....	18
Đồ thị 2: Tương quan giữa Lợi nhuận và Chi phí	19
Đồ thị 3: Tương quan giữa Lợi nhuận và Doanh thu.....	20
Đồ thị 4: Tương quan giữa Lợi nhuận và Giá trị tài sản khai thác	20
Đồ thị 5: Tương quan giữa Lợi nhuận và Số lượng vốn vay	21
Đồ thị 6: Tương quan giữa Lợi nhuận và Trình độ lao động.....	22
Đồ thị 7: Tương quan giữa Lợi nhuận và Chi phí	23
Đồ thị 8: Tương quan giữa Lợi nhuận và Doanh thu.....	24
Đồ thị 9: Tương quan giữa Lợi nhuận và Giá trị tài sản khai thác	24
Đồ thị 10: Tương quan giữa Lợi nhuận và Số lượng vốn vay	25
Đồ thị 11: Tương quan giữa Lợi nhuận và Trình độ lao động.....	27
Đồ thị 12: Tương quan giữa Lợi nhuận và Chi phí	27
Đồ thị 13: Tương quan giữa Lợi nhuận và Doanh thu.....	28
Đồ thị 14: Tương quan giữa Lợi nhuận và Giá trị tài sản khai thác	28
Đồ thị 15: Tương quan giữa Lợi nhuận và Số lượng vốn vay	29

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Giới thiệu chung

Tỉnh Cà Mau nằm ở phía nam Việt Nam, thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có hệ thống sông ngòi dày đặc với nhiều cửa sông. Bờ biển Cà Mau dài 254 km chiếm 7,8% tổng chiều dài bờ biển của cả nước, vùng biển và thềm lục địa rộng trên 70.000 km², tiếp giáp với vùng biển quốc tế và nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á, biển có trữ lượng hải sản lớn và giàu các tài nguyên khác, thuận lợi cho phát triển kinh tế biển, vận tải biển và du lịch biển. Cà Mau có hệ sinh thái rừng ngập nước diện tích trên 100.000 ha rừng với đặc trưng rừng đước ở phía mũi Cà Mau lớn thứ 2 trên thế giới; rừng tràm ở U Minh Hạ là khu rừng nguyên sinh, có nhiều loại động, thực vật phong phú và quý hiếm. Rừng Cà Mau có giá trị cân bằng môi trường sinh thái cho sự phát triển bền vững toàn khu vực và nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái. Rừng và biển là tiềm năng lớn và là đặc thù của tỉnh nhưng đầu tư khai thác; hiện nay Cà Mau đang chủ trương mời gọi các nhà đầu tư đến tham quan, hợp tác, khai thác tiềm năng của tỉnh.

Đến năm 2005 cơ cấu kinh tế của tỉnh Cà Mau là: nông - ngư nghiệp 52,26%, công nghiệp - xây dựng 25,1%, dịch vụ 22,3%. Trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp có tỷ trọng kinh tế thủy sản chiếm trên 80% và là ngành kinh tế quan trọng nhất của tỉnh. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của Cà Mau đứng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và chiếm khoảng trên 20% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tổng sản lượng khai thác hải sản của năm 2005 là 139.800 tấn cùng với sản lượng nuôi trồng thủy sản đảm bảo nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu cũng như tiêu thụ nội địa. Số lượng tàu thuyền trong năm 2005 là 3.613 chiếc bao gồm cả những tàu thuyền chưa được đăng kí, chủ yếu là những tàu thuyền có công suất dưới 20 CV. Ngư trường khu vực gần bờ của Cà Mau là từ Ghềnh Hào tới Hòn Khoai và từ Hòn Khoai tới Hòn Chuối, ngư trường đánh bắt xa bờ chủ yếu thuộc khu vực trong khoảng vĩ độ 6°00'-10°00' và kinh độ 102°00'- 105°00'.



Hình 1: Bản đồ tỉnh Cà Mau

Nguồn: <http://camau.gov.vn>

Hiện nay, việc tổ chức khai thác thủy sản tỉnh Cà Mau nói riêng cũng như của nhiều tỉnh ven biển khác trên cả nước còn chưa hợp lý, chưa có nhiều phương án mở rộng các ngư trường để vừa nhằm cải thiện hiệu quả sản xuất vừa giảm mâu thuẫn giữa các nghề nghiệp khai thác cũng như giảm mức độ rủi ro vốn khá cao đối với nghề khai thác hải sản nói chung. Một số ngư dân đã cố gắng nâng cao sản lượng nhưng chủ yếu vẫn là nhờ vào

việc cải tiến, nâng cấp hay đầu tư các thiết bị, máy móc mới, hiện đại tức là yêu cầu một lượng vốn đầu tư tương đối lớn mà không phải bất cứ ngư dân nào cũng có khả năng dù là khả năng vay mượn chứ chưa nói đến vốn tự có của gia đình. Hơn nữa, nguồn lợi thủy sản ven bờ đã ở trong tình trạng báo động về mức độ cạn kiệt lại vẫn tiếp tục phải gánh chịu sức ép từ những nghề khai thác quy mô nhỏ, ven bờ thậm chí cả những biện pháp khai thác bất hợp pháp như dùng chất nổ, điện, hoá chất... càng làm cho hiệu quả của nghề khai thác hải sản tỉnh Cà Mau càng thêm bất ổn.

Cà Mau có 4 nhóm nghề chính: Lưới kéo đơn, Câu mực, Lưới vây và Lưới rê được phân chia thành các nhóm nhỏ hơn với các mức công suất tàu thuyền khai thác khác nhau; sản phẩm khai thác hải sản được chia làm 7 nhóm thương phẩm: cá xuất khẩu, cá xô (các loại hỗn hợp), mực ống, mực nang, tôm, cua và cá phân được bảo quản theo những cách khác nhau nhưng chủ yếu vẫn là ướp đá. Hầu hết sản lượng đánh bắt đều được bán cho chủ nậu, chủ yếu là ở Ghềnh Hào và Sông Đốc. Nhìn chung, hệ thống này không được tổ chức rõ ràng vì các cảng và các bến cá không được xây dựng hoàn chỉnh (thường chỉ là các bến tạm) để đáp ứng nhu cầu của tàu thuyền nên tàu thuyền khai thác hải sản về bốc dỡ cá ở rất nhiều nơi, thậm chí có một số đội tàu bốc dỡ cá ngay trên biển rồi chuyển qua các thuyền nhỏ chở vào bờ. Phần lớn các sản phẩm thủy sản khai thác được của các tàu thuyền khai thác Cà Mau đều được bán thông qua hệ thống nậu vựa. Các chủ nậu không chỉ thu mua tôm, cá mà họ còn cung cấp cả vật tư và các dịch vụ khác, kể cả cho các ngư dân vay vốn đầu tư hoặc trang trải chi phí sản xuất.

II. Mục tiêu nghiên cứu

Trong những năm gần đây sản lượng cũng như giá trị hải sản khai thác được của tỉnh Cà Mau đã có dấu hiệu phát triển chậm lại thậm chí có thời điểm suy giảm so với thời gian trước, ảnh hưởng đến thu nhập chung của nền kinh tế tỉnh đồng thời cũng ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội của một bộ phận không nhỏ người dân trong tỉnh. Chính vì vậy, nghiên cứu này được xây dựng nhằm đánh giá lại hiệu quả kinh tế của ngành khai thác hải sản, tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất các giải pháp về mặt chính sách phù hợp cho mục tiêu phát triển ngành một cách bền vững.

Nghiên cứu sẽ tập trung đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động khai thác hải sản tỉnh Cà Mau dựa trên việc khảo sát và đánh giá toàn bộ các yếu tố liên quan đến chi phí sản xuất

và doanh thu của sản phẩm khai thác và qua đó xác định các nhân tố chính có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả kinh tế của ngành khai thác hải sản của tỉnh. Trên cơ sở này, nghiên cứu sẽ đề xuất các gợi ý chính sách để có thể khuyến khích gia tăng hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất này đồng thời định hướng phát triển ngành khai thác hải sản của tỉnh một cách bền vững.

Nghiên cứu đồng thời cũng sẽ nhằm mục đích ước lượng và dự báo khả năng phát triển của ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau hay nói cách khác là các kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho việc xác định xu thế phát triển hợp lí của ngành sản xuất này dựa trên tình hình cụ thể của điều kiện tự nhiên, nguồn lợi và kinh tế xã hội của địa phương.

III. Câu hỏi nghiên cứu

Với mục tiêu đề xuất chính sách dựa trên cơ sở các đánh giá về hiệu quả kinh tế sản xuất của ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau, nghiên cứu này đặt ra các câu hỏi sau :

1. Các yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau?
2. Các yếu tố nào có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả kinh tế ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau?
3. Cần xây dựng chính sách như thế nào nhằm làm gia tăng hiệu quả kinh tế của ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau và đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành?

IV. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu được xác định trong nghiên cứu này là toàn bộ ngành khai thác hải sản của tỉnh Cà Mau với đại diện là các chủ tàu thuyền khai thác - đơn vị sản xuất chính của ngành này. Một số các cơ quan ban ngành chính có liên quan đến việc quản lí ngành thủy sản như cũng sẽ là đối tượng nghiên cứu tiếp theo của nghiên cứu này nhằm đánh giá các tác động của chính sách, cơ chế quản lí... đến hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

Vì lí do hạn chế về thời gian, nhân lực cũng như tài chính, nghiên cứu được giới hạn trong phạm vi ngành khai thác hải sản của tỉnh Cà Mau tức là bao gồm các tàu thuyền khai thác được đăng kí hoạt động tại Sở Thủy sản và Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Cà Mau và tập trung ở một số địa bàn trọng điểm của tỉnh Cà Mau. Các

tàu thuyền này có thể hoạt động trong khu vực ngư trường của tỉnh Cà Mau và cũng có thể hoạt động trong những ngư trường của các tỉnh khác thậm chí có thể khai thác ra tới vùng hải phận quốc tế.

V. Phương pháp nghiên cứu

1. Thu thập số liệu

Nghiên cứu sẽ dựa chủ yếu trên hai phương pháp thu thập số liệu là thu thập và thống kê số liệu thứ cấp và điều tra khảo sát số liệu sơ cấp trên cơ sở tập hợp mẫu được lựa chọn trong tổng thể mẫu các tàu thuyền khai thác hải sản của tỉnh Cà Mau.

Mẫu điều tra được lựa chọn trên cơ sở các nhóm nghề khai thác hải sản quan trọng của tỉnh theo ý kiến đánh giá của cán bộ thống kê nghề cá và lãnh đạo Sở Thủy sản, Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh trên cơ sở các tiêu chí về: số lượng tàu thuyền, sản lượng và giá trị sản lượng, giải quyết việc làm cho lao động trong tỉnh. Tuy nhiên, cũng vì các hạn chế nói trên mà nghiên cứu cũng chỉ có thể đề cập đến một số nhóm nghề chính trong ngành khai thác hải sản của Cà Mau.

Phương pháp thu mẫu được sử dụng là thu mẫu ngẫu nhiên trên cơ sở lựa chọn các làng cá theo nhóm nghề; sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp các chủ hộ có tàu và lao động khai thác hải sản theo biểu mẫu điều tra (xem phụ lục). Nhập và xử lý số liệu bằng các phần mềm: Excel và SPSS. Báo cáo nghiên cứu cuối cùng sẽ được viết dựa trên các số liệu đã xử lý và phân tích bằng các phương pháp phân tích thống kê.

2. Phân tích số liệu

Quá trình phân tích số liệu sẽ chủ yếu dựa trên phương pháp phân tích thống kê và tính toán nhằm đánh giá hiệu quả kinh tế của ngành khai thác hải sản; Một mô hình kinh tế lượng dựa trên cơ sở hàm sản xuất Cobb-Douglas cũng sẽ được xây dựng nhằm xác định các yếu tố chính tác động đến hiệu quả kinh tế của ngành khai thác hải sản đồng thời xác định mối tương quan và mức độ tác động của các yếu tố này đối với biến số đang được nghiên cứu là hiệu quả kinh tế để trên cơ sở này sẽ đề xuất các giải pháp chính sách với mục tiêu phát triển ngành khai thác hải sản tỉnh một cách bền vững.

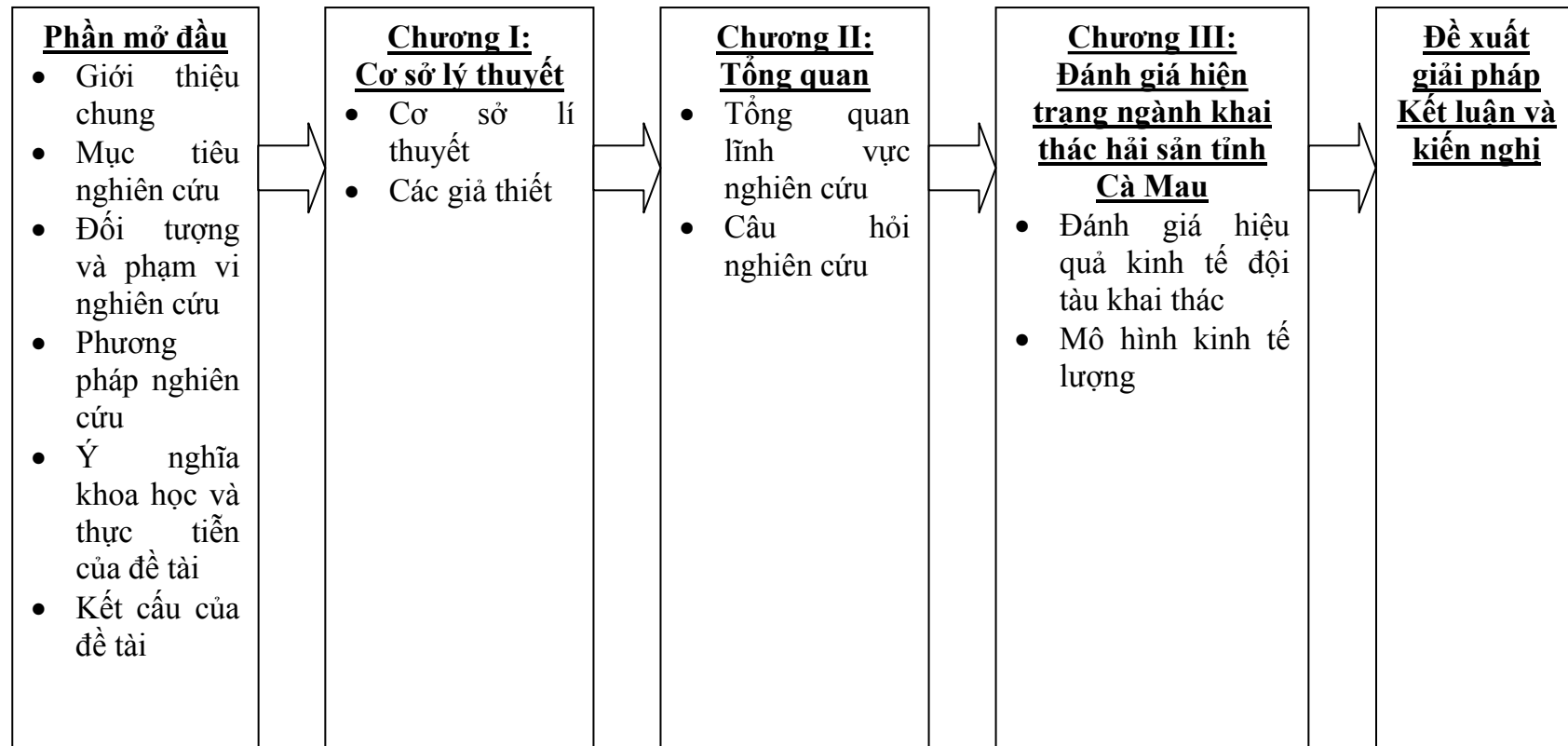
VI. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Về mặt khoa học: đề tài vận dụng các lý thuyết về sản xuất để đánh giá hiệu quả kinh tế ngành khai thác hải sản nhằm đưa ra các đề xuất phát triển hoặc thay đổi hay giảm bớt

quy mô nghề nghiệp khai thác hải sản với mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Mặt khác việc đánh giá các yếu tố kinh tế xã hội có liên quan đến ngành sẽ cho thấy các nhân tố khác cùng với lợi nhuận làm nên động lực chính của sự phát triển. Việc áp dụng các mô hình kinh tế lượng trong tính toán và đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề đang quan tâm là một quy trình mang tính khoa học cao mặc dù hiện chưa được sử dụng nhiều trong thực tế. Thành công của việc sử dụng mô hình kinh tế lượng trong phân tích và đánh giá theo yêu cầu của đề tài sẽ là một minh chứng cụ thể khẳng định thêm tính hiệu quả và khoa học của việc áp dụng các mô hình kinh tế lượng trong việc phân tích, đánh giá tác động nhằm hỗ trợ cho quá trình xây dựng chính sách một cách hợp lý.

Về mặt thực tiễn: Trước hết, nghiên cứu sẽ tìm ra và chứng minh được các yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau cũng như xác định mức độ tác động của chúng. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ là một trong những cơ sở để các cơ quan chức năng cũng như chính quyền địa phương có được một cách nhìn tổng quan và cập nhật hơn về hiệu quả sản xuất của ngành khai thác hải sản - ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Đồng thời, đề tài cũng sẽ giúp chỉ ra các yếu tố quan trọng tác động đến hiệu quả kinh tế của ngành này cũng như xu hướng và mức độ tác động của các yếu tố này. Với các kết quả như vậy, đề tài cũng sẽ đưa ra một số giải pháp làm cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách có thể xây dựng các chính sách một cách hiệu quả hơn nhằm thúc đẩy gia tăng hiệu quả kinh tế của ngành khai thác hải sản đồng thời cũng có thể xây dựng các chính sách nhằm làm giảm bớt áp lực đối với nguồn lợi hải sản. Các kết quả nghiên cứu của đề tài bao gồm các khuyến nghị đối với từng nghề khai thác hải sản cụ thể cũng như các khuyến nghị về chính sách chung có thể hữu ích đối với bản thân tỉnh Cà Mau nhưng cũng có thể là tài liệu tham khảo có giá trị đối với một số tỉnh ven biển khác của Việt Nam có điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội tương tự.

VII. Kết cấu của đề tài



Hình 2: Kết cấu đề tài nghiên cứu

Chương I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

I. Tổng quan

Cà Mau là một trong 13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực đồng bằng Sông Cửu Long, nằm ở cực nam của Tổ quốc, có địa thế như một bán đảo với diện tích tự nhiên 5.329 km² bao gồm 08 huyện, 01 thành phố và 97 xã, phường, thị trấn. Tiềm năng và thế mạnh của tỉnh là nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, phát triển du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nguồn khí tự nhiên với trữ lượng lớn khí ở vùng thềm lục địa trong đó kinh tế thủy sản được xác định là ngành kinh tế có tầm quan trọng bậc nhất của tỉnh.

Trong bối cảnh như vậy, việc xây dựng các chính sách nhằm hỗ trợ phát triển ngành thủy sản của tỉnh một cách bền vững toàn diện là hết sức cần thiết và trên thực tế cũng đã cho thấy chính quyền các cấp của tỉnh Cà Mau đã và đang tiếp tục nỗ lực nhằm đạt được mục tiêu này. Cho đến nay, ngành thủy sản tỉnh Cà Mau cũng đã đạt được khá nhiều thành tựu to lớn: Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản đạt 260.000 tấn (sản lượng khai thác ~ 140.000 tấn), tăng 7,8%; trong đó sản lượng tôm nuôi 83.860 tấn, tăng 15%. Nhờ có nguồn nguyên liệu dồi dào, các nhà máy đã chế biến hàng thủy sản được 75.200 tấn, tăng 12%. Nổi bật là kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 520 triệu USD, tăng 10,87%, góp phần lớn vào kim ngạch xuất khẩu thủy sản chung của cả nước. Các kết quả này đã đóng góp không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế không ngừng của tỉnh (Tổng giá trị sản phẩm (GDP) giai đoạn 1991 - 2000 tăng 7,75%/năm; giai đoạn 2001 - 2005 tăng 11,36%/năm, riêng năm 2005 tăng 12,4%).

Bên cạnh những thành tựu rất đáng khích lệ đó ngành thủy sản Cà Mau hiện đã và đang phải đối mặt với những thách thức không nhỏ mà nếu không được giải quyết kịp thời sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của ngành trong tương lai. Hiện nay, hai tiêu ngành sản xuất chính của ngành thủy sản tỉnh Cà Mau cũng như của Việt Nam là khai thác và nuôi trồng thủy sản đều đang đứng trước những thách thức lớn: thị trường, các rào cản thương mại và kỹ thuật, vấn đề dịch bệnh, khoa học công nghệ... cần có các điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu - một trong những mục tiêu chính của ngành thủy sản Việt Nam hiện nay.

Chính vì vậy, việc đánh giá lại hiện trạng hoạt động sản xuất của các tiểu ngành này là hết sức cần thiết để trên cơ sở đó xây dựng các chính sách phát triển ngành một cách phù hợp kể cả đối với phạm vi tỉnh Cà Mau nói riêng hay đối với toàn Việt Nam nói chung.

Cho đến thời điểm hiện tại, việc đánh giá hiện trạng của ngành khai thác hải sản Việt Nam nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng vẫn còn là một nhiệm vụ đang tiếp tục phải hoàn thành và cập nhật càng sớm càng tốt. Theo thống kê, hiện đã có một số các đề tài nghiên cứu đánh giá lại hiện trạng ngành khai thác hải sản Việt Nam nhưng chủ yếu là các đánh giá đối với một vài vùng trọng điểm về khai thác hải sản và trên phạm vi cả nước chứ chưa có nghiên cứu chi tiết cho tất cả các tỉnh ven biển của Việt Nam. Thực tế ngành khai thác hải sản Việt Nam cho thấy ngành này cần phải được đánh giá lại và quy hoạch phát triển chi tiết, đặc biệt là đối với một số địa phương trọng điểm như Cà Mau, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu... nhằm tiến tới mục tiêu phát triển bền vững.

Hiện nay, hàng năm các cơ quan quản lý ngành thủy sản cấp tỉnh của Cà Mau đều có đánh giá tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm nhưng các báo cáo đánh giá tổng kết này chỉ đơn thuần là các thống kê về hiện trạng tàu thuyền, sản lượng... Về nghiên cứu khoa học cho đến nay mới chỉ có một đề tài nghiên cứu của Bộ Thủy sản được thực hiện nhằm đánh giá lại hiện trạng ngành khai thác hải sản tại một số vùng trọng điểm trong đó có tỉnh Cà Mau. Tuy nhiên, các đề tài này cũng chỉ dừng lại ở mức độ nêu lên hiện trạng ngành khai thác hải sản mà chưa đưa ra được hoặc ít đề cập đến việc đề xuất các chính sách cần thiết một cách cụ thể nhằm cải thiện và phát triển ngành này một cách bền vững.

Trên cơ sở thừa kế các kết quả của đề tài nghiên cứu đã có (Tổng quan nghề cá tỉnh Cà Mau), nghiên cứu này được tiến hành nhằm cụ thể hoá các kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau và điểm mới cơ bản của nghiên cứu này là việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng làm cơ sở để đưa ra các đề xuất chính sách phát triển ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau một cách bền vững trên cơ sở các tính toán khoa học. Nghiên cứu thành công sẽ có thể làm cơ sở tham khảo cho các hoạt động đánh giá tác động và đề xuất giải pháp phát triển trong tương lai đối với ngành khai thác hải sản nói riêng và cả ngành thủy sản nói chung.

II. Cơ sở lý thuyết

1. Cơ sở lý luận chung

Hiệu quả kinh tế là một khái niệm được sử dụng rất phổ biến trong xem xét đánh giá các ngành sản xuất. Về mặt khái niệm chung, hiệu quả kinh tế được hiểu là “Không có hoang phí trong cách sử dụng nguồn lực của nền kinh tế để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ nhằm mang lại lợi ích lớn nhất với chi phí thấp nhất”. Tuy nhiên, tùy thuộc từng ngành kinh tế khác nhau mà hiệu quả kinh tế được đánh giá bằng các chỉ tiêu khác nhau.

Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế đầu tiên là lợi nhuận và là chỉ tiêu đánh giá chung đối với ngành khai thác hải sản cũng như mọi ngành sản xuất khác trong nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí cũng thường được xem xét để đánh giá quy mô sản xuất. Chỉ tiêu về vốn bao gồm cả vốn tự có và tín dụng cũng cần được xem xét nhằm đánh giá khả năng đầu tư mở rộng của ngành sản xuất này. Chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trước lãi trên vốn đầu tư được xem xét nhằm đánh giá tính hiệu quả của đầu tư và qua đó cho thấy tầm quan trọng của vốn tín dụng.

Ngành khai thác hải sản Việt Nam với đặc thù là nghề cá nhân dân, quy mô nhỏ, cách thức tổ chức sản xuất rất không nhất quán, cách thức phân bổ thu nhập, chi phí cũng hết sức khác nhau giữa các vùng, các nghề làm cho việc đánh giá hiệu quả kinh tế gặp khá nhiều khó khăn. Với thực tế như vậy, đánh giá hiệu quả kinh tế khai thác hải sản Việt Nam nói chung và của tỉnh Cà Mau nói riêng cần phải thực hiện dựa trên các số liệu điều tra và thống kê theo từng nghề (ngư cụ) với từng loại công suất cụ thể và theo từng địa phương.

2. Các lý thuyết về sản xuất

Hàm sản xuất Cobb-Douglas được coi là dạng hàm sản xuất thích hợp nhất ứng dụng phân tích nguồn gốc tăng trưởng trong thực tiễn. Hàm tổng quát có dạng :

$$Y = a L^{\alpha} K^{\beta}$$

Y : Tổng sản phẩm quốc nội

K : Quy mô về vốn sản xuất

L : Quy mô về lao động

a : Hệ số tăng trưởng tự định hay hệ số cắt trực tung. Ngoài ra, trong phân tích phát triển kinh tế hiện đại 'a' còn được coi như là đại diện cho một số các yếu tố như khoa học công nghệ, thể chế chính sách... và được xem như yếu tố chất lượng của tăng trưởng kinh tế

α và β là các hệ số co giãn từng phần lần lượt theo vốn và lao động

Trong nghiên cứu này, với dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas áp dụng cho mô hình nghiên cứu hiệu quả kinh tế và chính sách phát triển ngành khai thác hải sản trong đó Y được thay thế bằng yếu tố lợi nhuận ròng của khai thác hải sản; K vẫn là yếu tố vốn với đại diện là giá trị đầu tư cho khai thác hải sản; L được thay thế bằng yếu tố trình độ lao động khai thác hải sản; và cuối cùng là yếu tố chi phí được đưa vào để giải thích một cách trực tiếp cho sự thay đổi của lợi nhuận trong khai thác hải sản, ngoài ra một số các yếu tố khác cũng được đưa vào để nghiên cứu thêm về tác động của nó đối với hiệu quả sản xuất như vốn vay hay khả năng đánh bắt xa bờ của tàu thuyền...

3. Các lý thuyết về kinh tế phát triển

Trên thực tế, có rất nhiều các lý thuyết về kinh tế phát triển, tuy nhiên các lý thuyết này đều có những mục tiêu chung là phải duy trì được tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn; thay đổi được cơ cấu nền kinh tế; cải thiện được chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư; và đảm bảo giữ gìn và bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên trong quá trình phát triển kinh tế.

Phát triển kinh tế sẽ bao hàm các nội dung rộng hơn tăng trưởng kinh tế vì nó được đề cập đến sự biến đổi của nhiều khía cạnh hơn. Phát triển bền vững được xem là quá trình hướng tới sự khắc phục những mặt trái của quá trình phát triển. Xem xét quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia thông thường sẽ phải xem xét 4 nhóm yếu tố phản ánh các mặt tăng trưởng kinh tế, thay đổi cơ cấu kinh tế, tiến bộ xã hội và môi trường.

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, khái niệm về phát triển bền vững đã được đề cập đến ngày càng thường xuyên hơn trong các nghiên cứu phát triển. Đó là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau. Quan niệm phát triển này nhấn mạnh đến vấn đề sử dụng hiệu quả nguồn

lợi tự nhiên và đảm bảo, giữ gìn môi trường sống trong quá trình phát triển. Các lý thuyết về phát triển bền vững ngày càng được hoàn thiện và hiện nay trong phát triển bền vững đã đề cập cả đến các yếu tố như xã hội, thể chế chính sách...

Thủy sản là một ngành sản xuất phụ thuộc nhiều vào nguồn lợi tự nhiên nên khác với nhiều ngành khác ngành này sẽ phải gắn chặt với khái niệm về phát triển bền vững nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định và lâu dài. Điều này càng đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện nay khi nguồn lợi thủy sản cũng như nhiều nguồn lợi tự nhiên khác đã và đang đến mức độ báo động của sự cạn kiệt.

4. Lý thuyết tăng trưởng trong nông nghiệp

Theo mô hình Oshima về tăng trưởng nông nghiệp với giai đoạn: nhằm phát triển chủng loại nông sản đa dạng với quy mô lớn, đòi hỏi chế biến nông sản với quy mô lớn tạo điều kiện mở rộng thị trường công nghiệp, tăng thêm quy mô sản xuất công nghiệp và nhu cầu về các hoạt động dịch vụ; đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng việc làm nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng lao động và cuối cùng là đẩy nhanh cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ để tăng nhanh năng suất lao động. Như vậy, ở đây nếu coi thủy sản là một lĩnh vực của nông nghiệp theo nghĩa rộng thì hiện tại ngành thủy sản đang trong thời kỳ cuối của giai đoạn đầu tức là vẫn đang phải tiếp tục phát triển ngành chế biến với quy mô lớn đồng thời tăng tỷ trọng công nghiệp trong sản xuất. Như vậy, trong giai đoạn tới đây ngành thủy sản nói chung sẽ phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng lao động đồng thời đẩy nhanh cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ nhằm tăng nhanh năng suất lao động. Đây chính là một nền tảng cơ bản cần xem xét nghiên cứu và xây dựng nhằm phát triển ngành thủy sản nói chung của Việt Nam trong đó có khai thác hải sản một cách thực sự bền vững.

5. Lý thuyết phát triển bền vững

Cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa nào được coi là duy nhất về phát triển bền vững trong mọi lĩnh vực bao gồm cả nông nghiệp, thủy sản... chính vì vậy, khái niệm về phát triển bền vững trong phát triển thủy sản đưa ra ở đây cũng mang tính chất tương đối nhằm làm rõ hơn ý nghĩa của nó trong nghiên cứu này: ***“Phát triển khai thác hải sản bền vững là sự phát triển mà đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng chung của nền kinh tế nhưng không làm suy thoái môi trường tự nhiên - con người và đảm bảo***

được sinh kế bền vững trên mức nghèo đói cho người dân”. Để có thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững Haen (1991) cho rằng sự thách thức là thực hiện một cân bằng có thể chấp nhận được giữa lợi ích mang lại từ việc khai thác nguồn lực tự nhiên cho sản xuất với lợi ích từ việc gìn giữ chức năng sinh thái và vấn đề cốt lõi của sự mất cân bằng sinh thái không phải do tốc độ phát triển hoặc tăng trưởng mà do phương thức để thực hiện sự tăng trưởng. Ngoài ra, các nhà kinh tế như Rao C.H.H và Chopra K. (1991) hay Shepherd A. (1998) lại cho rằng tăng trưởng cũng có mối liên hệ khá chặt chẽ với sự nghèo đói khi tăng trưởng ồ ạt dẫn tới sự suy thoái về tài nguyên. Đồng thời, sự tăng trưởng cũng gắn với môi trường sức khoẻ cũng như văn hoá, xã hội của người dân. Chính vì thế, phát triển nói chung và phát triển khai thác hải sản nói riêng đều cần phải cân đối các chỉ tiêu về môi trường, kinh tế, xã hội nhằm đạt tới sự tối ưu cũng như tính bền vững của quá trình phát triển.

III. Các giả thiết

Trên thực tế, đối với các ngành sản xuất nói chung cũng như ngành khai thác hải sản nói riêng có rất nhiều các yếu tố chủ quan cũng như khách quan tác động tới sản lượng và qua đó tác động tới yếu tố mục tiêu cuối cùng của mọi ngành sản xuất kinh doanh đó là lợi nhuận.

Trong bối cảnh hiện nay của nền kinh tế hội nhập, đặc biệt khi Việt Nam đã gia nhập WTO thì các yếu tố tác động càng đa dạng hơn nữa. Mặc dù vậy, để nghiên cứu về hiệu quả sản xuất hay lợi nhuận của một ngành cụ thể - ở đây là khai thác hải sản có thể xác định bởi 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng đó là các yếu tố có thể tác động được thông qua các chính sách, giải pháp thay đổi để cải thiện hiệu quả sản xuất và nhóm các yếu tố không thể hoặc rất khó để có thể tác động từ phía các chính sách và giải pháp. Trong nghiên cứu này, vì vậy ***các yếu tố không tác động được hoặc rất khó để tác động được giả định là các yếu tố không đổi (hằng số)*** nhằm xác định các giải pháp chính sách có hiệu quả đối với các yếu tố còn lại để có thể cải thiện tối đa hiệu quả kinh tế ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau. Kết hợp với tình hình thực tế hoạt động sản xuất của ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau, nghiên cứu sẽ lựa chọn các yếu tố đưa vào mô hình ước

lượng là: tầm hoạt động của tàu thuyền khai thác hải sản (xa bờ - gần bờ); chi phí (C), trình độ lao động khai thác hải sản (T); vốn đầu tư (K) và vốn vay (Ls).

Tóm lại, *mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu này được xây dựng trên giả định rằng hiệu quả kinh tế ngành khai thác hải sản Cà Mau hay rộng hơn là sự phát triển bền vững của ngành này sẽ chỉ bị tác động bởi các yếu tố là khả năng đánh bắt xa bờ, chi phí, trình độ lao động khai thác hải sản, vốn đầu tư và tín dụng.*

Chương II.ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ

MỘT SỐ ĐỘI TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN CHÍNH CỦA CÀ MAU

VÀ MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG

A. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT MỘT SỐ ĐỘI TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN CHỦ YẾU CỦA TỈNH CÀ MAU

Như đã nêu trên, tỉnh Cà Mau có khá nhiều các loại nghề nghiệp trong khai thác hải sản tương ứng với các loại ngư lưới cụ rất đa dạng của ngư dân ở đây. Tuy nhiên, do các hạn chế về thời gian cũng như kinh phí nghiên cứu này sẽ chỉ lựa chọn một số các đội tàu khai thác chính của tỉnh Cà Mau để thực hiện điều tra mẫu. Việc lựa chọn các đội tàu này được thực hiện với sự tư vấn của các chuyên gia trong quản lý ngành thủy sản địa phương dựa trên các tiêu chí như sản lượng, công suất, số lượng tàu thuyền cũng như lao động phụ thuộc... Với các tiêu chí này, dưới đây nghiên cứu sẽ đưa ra các đánh giá chi tiết về hiệu quả kinh tế của 5 đội tàu khai thác hải sản là đội tàu lưới kéo đơn công suất 20-45 CV, đội tàu lưới kéo đơn công suất 46-89 CV, đội tàu lưới kéo đơn 141-300 CV, đội tàu lưới vây công suất >140 CV và đội tàu câu mực công suất 20-89 CV đại diện cho hơn 3.600 tàu thuyền khai thác hải sản của tỉnh. Các mức công suất này cũng được sắp xếp theo các quy định hiện hành của Bộ Thủy sản cũng như hướng dẫn của Sở Thủy sản tỉnh Cà Mau.

I. Đội tàu lưới kéo đơn 20-45 CV

1. Đầu tư

Tổng đầu tư tài sản cố định trung bình của đội tàu này là 79,6 triệu đồng chủ yếu là đầu tư cho vỏ và máy tàu, các trang thiết bị khác có giá trị tương đối thấp. Loại tàu này thường chỉ phù hợp với các ngư dân nghèo, khai thác hải sản ở các vùng ven bờ.

2. Chi phí cố định

Bảng 1: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu lưới kéo đơn 20-45 CV

Hạng mục	Thành tiền (Tr.đồng)	%/Tổng chi phí cố định
Khấu hao tài sản cố định	11,41	53,97
Sửa chữa lớn	7,03	33,28
Trả lãi vay	1,96	9,28
Thuế	0,13	0,61
Bảo hiểm	0,60	2,86
Tổng cộng	21,13	100

Thường có 5 khoản mục chi phí cố định: khấu hao, sửa chữa lớn, thuế, bảo hiểm và trả lãi vay. Tuy nhiên, do đặc thù của nghề khai thác này nên các khoản chi này có khoảng cách biệt khá lớn. Theo kết quả điều tra, tổng chi phí cố định/năm của nghề lưới kéo đơn tại Cà Mau có công suất 20-45 CV là 21,13 triệu đồng, chiếm 12,49% trong tổng chi phí của đội tàu này. Khấu hao tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí cố định (53,97%), tiếp theo đó là sửa chữa lớn tàu thuyền, máy móc... hàng năm - các chi phí này chiếm 33,28% chi phí cố định, tiền trả lãi vay cũng chiếm phần khá lớn (9,28% tổng chi phí cố định) và cuối cùng là các khoản chi cho thuế và bảo hiểm có giá trị không lớn (gần 3,5% tổng giá trị chi phí cố định của nghề này). Hầu hết các trang thiết bị của đội tàu này thường đều phải sửa chữa lớn trong vòng 1 năm, riêng vỏ tàu có thời gian này dài hơn (1,7 năm). Như vậy, ngoài chi phí khấu hao ra thì chi phí sửa chữa lớn hàng năm cho các trang thiết bị của thuyền nghề là rất lớn. Đây là một yếu tố quan trọng cần xem xét cải thiện nhằm giảm chi phí tăng thu nhập cho ngư dân nghề này.

3. Chi phí biến đổi

Bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến hoạt động khai thác thường xuyên trên biển của một đơn vị thuyền nghề. Các chi phí này có thể là chi phí cho dầu, nước đá, ăn uống trên biển, lương cho lao động thuê... Các chi phí này được tính bình quân theo ngày, nhân với số ngày hoạt động trong năm để có được tổng chi phí biến đổi bình quân cho thuyền nghề trong năm.

Theo tính toán, chi phí biến đổi của nghề này trung bình là 148,10 triệu đồng/năm tức là chiếm tới khoảng gần 88% tổng chi phí bình quân cả năm của một đơn vị thuyền

nghe. Như vậy, có thể thấy rằng chi phí chủ yếu là phục vụ cho hoạt động khai thác thường xuyên, có nghĩa là các khoản mục đầu tư tuy đã tương đối đầy đủ nhưng còn ở mức đơn giản, giá trị thấp nên các chi phí khấu hao và sửa chữa lớn cũng chỉ ở mức thấp. Trong chi phí biến đổi, nhiên liệu vẫn là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất (78.14% tổng chi phí biến đổi), phân bảo quản sản phẩm và lương thực cho thủy thủ trong chuyến đi biển chiếm khoảng 20% và còn lại là các chi phí sửa chữa nhỏ chiếm hơn 1% tổng chi phí biến đổi.

4. Doanh thu

Theo số liệu điều tra, doanh thu bình quân năm của nghề này là khoảng hơn 194 triệu đồng. Như vậy, con số này lớn hơn nhiều so với mức chi phí biến đổi bình quân năm của nghề này: doanh thu sau chi phí biến đổi khoảng hơn 46 triệu đồng và nó cho thấy ít nhất các thuyền nghề này có khả năng tồn tại trong một thời gian nữa dù cho họ thực sự không có lãi sau khi trang trải tất cả các khoản chi phí khác.

Hiệu quả kinh tế

Tổng doanh thu: 194.49 triệu VND

Tổng chi phí biến đổi: 148.10 triệu VND

Tổng chi phí cố định: 21.13 triệu VND

Lợi nhuận: 26.94 triệu VND

5. Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu

Bảng 2: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu lưới kéo đơn 20-45 CV

Các chỉ số kinh tế và trị giá	Đơn vị tính	Tàu kéo đơn 20-45 CV
Đầu tư	Triệu VND	79,60
Vốn vay (L)	Triệu VND	7,00
Vốn tự có	Triệu VND	72,60
Tỷ lệ vốn tự có/vốn đầu tư (E/Iv)		0,91
Doanh thu một năm (TO)	Triệu VND	194,49
Các chi phí biến đổi trong 1 năm (VC)	Triệu VND	148,10
Doanh thu sau chi phí biến đổi (CM/năm)	Triệu VND	46,39

Các chỉ số kinh tế và trị giá	Đơn vị tính	Tàu kéo đơn 20-45 CV
Chi phí cố định (FC/ năm)	Triệu VND	21,13
Lợi nhuận (P)/ năm	Triệu VND	25,26
Tỷ suất lợi nhuận /doanh thu (P/TO)		0,13
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn tự có (P/E)		0,35
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư (P/Iv)		0,32

Lợi nhuận ròng bình quân tính cho cả năm đạt 25,26 triệu đồng cho thấy đội tàu này hiện vẫn đang hoạt động có hiệu quả về mặt kinh tế. Đây là động cơ chính để người dân tiếp tục đầu tư phát triển nghề này vì lợi nhuận sẽ luôn là điều kiện tiên quyết để người dân đưa ra quyết định đầu tư. Trong tổng chi phí cho nghề này, chi phí cố định chiếm hơn 12% và chi phí biến đổi chiếm khoảng gần 88% cho thấy hoạt động của nghề khai thác này bị ảnh hưởng phần lớn từ các chi phí biến đổi. Như vậy, các tác động giảm chi phí nên tập trung vào các chi phí biến đổi hơn là vào chi phí cố định sẽ có hiệu quả hơn.

Như trên đã nêu, tổng đầu tư tài sản cố định bình quân của đội tàu này là 79,6 triệu đồng tương ứng với tỷ suất lợi nhuận trước trả lãi trên vốn đầu tư của nghề này là 0,32. Trong khi đó, tỷ lệ vốn tự có trong tổng mức đầu tư của nghề này là 91,21% chứng tỏ khả năng về vốn tự có của các ngư dân thuộc đội tàu này và với mức đầu tư cho đội tàu này là khá tốt. Mức lợi nhuận như trên là ở mức trung bình nhưng cũng khá hấp dẫn đặc biệt với những ngư dân nghèo, không có nhiều vốn để đầu tư cho nghề nghiệp lớn hơn. Tuy nhiên cần lưu ý rằng nghề này thường chỉ đánh bắt ven bờ với nguồn lợi thủy sản hiện đã và đang cạn kiệt, do vậy tính bền vững của nghề nghiệp cần được đặc biệt chú ý. Có thể trong ngắn hạn, rất có thể nghề này sẽ vẫn còn có lợi nhuận. Tuy nhiên, khi mức độ phát triển của nghề này tăng lên nó sẽ bị ảnh hưởng gần như ngay lập tức bởi nguồn lợi tự nhiên trong vùng ngư trường đã bị cạn kiệt. Do đó, dù cho các tính toán trên là hoàn toàn chính xác thì cũng không nên khuyến khích nghề này phát triển mạnh.

II. Đội tàu lưới kéo đơn 46-89 CV

1. Đầu tư

Tổng đầu tư tài sản cố định trung bình của đội tàu này là 149,45 triệu đồng vẫn chủ yếu là đầu tư cho vỏ tàu (73,87 triệu đồng và chiếm 49,43% tổng giá trị đầu tư thuyền nghề) và máy thủy (45,89 triệu đồng và chiếm 30,7% tổng giá trị đầu tư); các khoản đầu tư còn lại cho lưới, thiết bị cơ khí, điện tử... vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị đầu tư.

2. Chi phí cố định

Bảng 3: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu lưới kéo đơn 46-89 CV

Hạng mục	Thành tiền (tr. đồng)	%/ Tổng chi phí cố định
Khấu hao tài sản cố định	23,06	52,38
Sửa chữa lớn	14,96	33,97
Bảo hiểm	1,45	3,29
Thuế	1,51	3,42
Trả lãi vốn vay	3,05	6,93
Tổng cộng	44,03	100,0

Tổng chi phí cố định của nghề lưới kéo đơn công suất 46-89 CV là 44,02 triệu đồng/năm, chiếm 22,48% tổng chi phí của đội tàu này. Trong các chi phí cố định, các chi phí cho bảo hiểm và trả thuế là nhỏ nhất chỉ chiếm 3,42% và 3,29% tổng chi phí cố định - chi phí này cũng cho thấy một phần quy mô của nghề khai thác vì các khoản thuế cũng như bảo hiểm đều được tính dựa trên quy mô của tàu khai thác. Các khoản chi phí cố định lớn nhất đối với đội tàu này là chi phí khấu hao và chi phí sửa chữa lớn. Theo tính toán từ kết quả điều tra, chi phí khấu hao tài sản cho nghề này là 23,06 triệu đồng - chiếm 52,38% tổng chi phí cố định. Chi phí sửa chữa lớn của nghề này là 14,96 triệu đồng, chiếm 33,97% tổng chi phí cố định, bao gồm các khoản sửa chữa vỏ tàu, máy móc, ngư lưới cụ, các thiết bị cơ khí và điện tử và tu bổ thiết bị bảo quản sản phẩm trên tàu. Thời kỳ sửa chữa lớn cho các trang thiết bị của nghề này thường dao động trong khoảng 1,1-1,8 năm, vỏ tàu và máy bình quân khoảng 1,3 năm phải sửa chữa lớn 1 lần.

3. Chi phí biến đổi

Chi phí này cũng bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến hoạt động khai thác thường xuyên trên biển của các thuyền nghề có thể bao gồm chi phí cho dầu, nước đá, ăn uống trên biển, lương cho lao động thuê... Các chi phí này được tính bình quân theo ngày, nhân với số ngày hoạt động trong năm để có được tổng chi phí biến đổi bình quân cho thuyền nghề trong năm.

Tổng chi phí biến đổi của nghề này là 151,8 triệu đồng/năm - không khác nhiều so với nghề lưới kéo đơn 20-45 CV như tính toán ở trên. Với chi phí cố định là 44,02 triệu đồng/năm thì chi phí biến đổi chiếm khoảng gần 78% tổng chi phí cả năm của cả thuyền nghề lưới kéo đơn 46-89 CV. Như vậy, có thể thấy rằng các chi phí của nghề này vẫn tập trung vào phần chi phí cho hoạt động thường xuyên nhiều hơn là cho các khoản đầu tư cố định và rõ ràng là lợi nhuận của ngư dân sẽ phải phụ thuộc nhiều vào gánh nặng chi phí thường xuyên này. Trong đó, chi phí cho nhiên liệu chiếm phần lớn nhất là 78,62% chi phí biến đổi; sau đó là chi phí cho bảo quản sản phẩm và chi phí cho lương thực thực phẩm trong chuyến biển lần lượt chiếm 10,96% và 8,68% chi phí biến đổi của đội tàu; các chi phí sửa chữa nhỏ và các chi phí khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong chi phí biến đổi lần lượt là 1,46% và 0,43%.

4. Doanh thu

Cách tính doanh thu cũng tương tự như cách tính toán chi phí biến đổi. Theo số liệu điều tra, cả năm doanh thu vào khoảng gần 213 triệu đồng. Như vậy, so với mức chi phí thường xuyên bình quân cả năm gần 152 triệu đồng thì doanh thu trước chi phí cố định là gần 61 triệu đồng - mức doanh thu này cũng cho thấy nếu như trên thực tế họ gần như không có lãi sau khi trừ đi cả những khoản chi phí khác và các thuyền nghề này có thể tiếp tục hoạt động do vẫn có thể trang trải được chi phí biến đổi. Sau khi trừ chi phí cố định thì bình quân thuyền nghề có thể đạt gần 17 triệu đồng/năm tiền lãi ròng tương ứng với tỷ suất lợi nhuận trước lãi trên vốn đầu tư là khoảng 13%.

Hiệu quả kinh tế

Tổng doanh thu:	212.68 triệu VND
Tổng chi phí biến đổi:	151.80 triệu VND
Tổng chi phí cố định:	44.02 triệu VND

Lợi nhuận: 16.86 triệu VND

5. Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu

Bảng 4: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu lưới kéo đơn 46-89 CV

Các chỉ số kinh tế	Đơn vị tính	Tàu lưới kéo đơn 46 - 89 CV
Đầu tư	Triệu VND	149,45
Vốn vay (L)	Triệu VND	3,50
Vốn tự có	Triệu VND	145,95
Tỷ lệ vốn tự có/vốn đầu tư (E/Iv)		0,98
Doanh thu một năm (TO)	Triệu VND	212,68
Các chi phí biến đổi trong 1 năm (VC)	Triệu VND	151,80
Doanh thu sau chi phí biến đổi (CM/năm)	Triệu VND	60,88
Chi phí cố định (FC/ năm)	Triệu VND	44,02
Lợi nhuận (P/ năm)	Triệu VND	16,86
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (P/TO)		0,08
Tỷ suất lợi nhuận/ vốn tự có (P/E)		0,12
Tỷ suất lợi nhuận/ vốn đầu tư (P/Iv)		0,13

Như đã nêu trên, mức lợi nhuận bình quân tính cho cả năm đạt 16,86 triệu đồng cho thấy đội tàu này hiện vẫn đang hoạt động có hiệu quả mặc dù mức lợi nhuận này là không cao. Chính vì thế, việc xác định định hướng phát triển cho nghề này là rất cần thiết để giúp cho nghề này có được hướng đi ổn định và bền vững vì mức lợi nhuận bình quân thấp như vậy là rất không cân xứng với mức rủi ro khá cao của nghề khai thác hải sản nói chung.

Tổng đầu tư tài sản cố định bình quân của đội tàu này là 149,45 triệu đồng và tỷ suất lợi nhuận trước lãi trên vốn đầu tư của nghề này vào khoảng 0,13 là khá thấp so với tỷ lệ vốn tự có trên tổng vốn đầu tư đạt tới 97,66%. Đặc biệt, tỷ suất lợi nhuận/doanh thu mặc dù vẫn mang dấu dương nhưng có giá trị quá thấp - chỉ vào khoảng 0,08. Chính vì thế, cần có biện pháp giảm bớt chi phí (đặc biệt là chi phí thường xuyên) cho nghề này nhằm tăng lợi nhuận ròng, đồng thời cần có các hỗ trợ về kỹ thuật nhằm giúp ngư dân có thể tăng được sản lượng. Mặt khác, các hỗ trợ giúp chuyển đổi nghề nghiệp nhằm giảm bớt áp lực đối với nguồn lợi hải sản cũng sẽ có hiệu quả vừa bảo vệ và tái tạo nguồn lợi vừa giảm bớt số tàu thuyền khai thác, tăng hiệu quả khai thác của tàu thuyền và tăng lợi nhuận cho ngư dân.

III. Đội tàu lưới kéo đơn 141-300 CV

1. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư trung bình cho tàu loại này là 663,87 triệu đồng - loại tàu có vốn đầu tư lớn thứ hai trong số 5 đội tàu được khảo sát ở Cà Mau. Các hạng mục đầu tư chính của tàu lưới kéo đơn 141-300 CV là vỏ tàu, máy tàu, thiết bị cơ điện tử, các phương tiện bảo quản và các thiết bị khác - tất cả đều có giá trị lớn. Vỏ tàu là hạng mục lớn nhất trong tổng vốn đầu tư, 377,82 triệu đồng, chiếm 56,9% tổng vốn đầu tư. Hạng mục đầu tư lớn thứ hai là máy tàu, có giá trị trung bình 133,13 triệu đồng, chiếm 20,1% tổng vốn đầu tư. Lưới và ngư cụ là 37,77 triệu đồng, chiếm gần 5,7% tổng vốn đầu tư, các thiết bị cơ khí và phương tiện bảo quản cũng là các hạng mục đầu tư lớn với số vốn trung bình là 39,04 triệu đồng và 35,63 triệu đồng, tương ứng 5,9% và 5,4% tổng vốn đầu tư. Các thiết bị điện tử có giá trị 19,46 triệu đồng và chiếm 2,9% tổng vốn đầu tư; các thiết bị khác có giá trị là 21,02 triệu đồng, tương ứng 3,2% tổng vốn đầu tư.

2. Chi phí cố định

Các chi phí cố định bao gồm: khấu hao tài sản cố định, sửa chữa lớn, thuế, bảo hiểm và trả lãi vốn vay. Tuy nhiên, khác với các đội tàu đã được đề cập ở phần trên, ngoài phần khấu hao tài sản cố định và sửa chữa lớn, chi phí trả lãi vốn vay là tương đối lớn trong các chi phí cố định, thuế và bảo hiểm là các hạng mục chi phí nhỏ nhất. Thêm nữa, mặc dù thuế và bảo hiểm chỉ chiếm 4-5% tổng chi phí cố định song tính theo giá trị tuyệt đối thì chúng cũng tương đối lớn.

Bảng 5: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu lưới kéo đơn 141-300 CV

Hạng mục	Thành tiền (triệu đồng)	% /tổng chi phí cố định
Khấu hao tài sản cố định	64,78	36,84
Sửa chữa lớn	43,66	24,83
Bảo hiểm	7,53	4,28
Thuế	9,70	5,51
Trả lãi vay	50,17	28,53
Tổng cộng	175,84	100

Tổng chi phí cố định trung bình của tàu lưới kéo đơn 141-300 CV là 175,84 triệu đồng/năm. Ba hạng mục chi phí cố định lớn nhất là khấu hao tài sản cố định, sửa chữa lớn và trả lãi vốn vay - một chi phí thông thường của các đội tàu đánh bắt cỡ lớn vì các

tàu này thường có vốn đầu tư lớn nên thường phải vay vốn nhiều nên phải trả lãi nhiều. Khấu hao tài sản cố định trung bình của loại tàu này là 64,78 triệu đồng, chiếm 36,8 % tổng chi phí cố định. Chi phí sửa chữa lớn của nghề này là 43,66 triệu đồng, chiếm 24,83% tổng chi phí cố định. Chi phí sửa chữa lớn chủ yếu được dùng để sửa chữa vỏ tàu và máy tàu, chiếm gần 57% chi phí sửa chữa lớn. Máy móc và thiết bị của đội tàu này thường có chu kỳ sửa chữa lớn là khoảng 1 năm Hạng mục chi phí cố định chủ yếu khác là trả lãi vốn vay: các tàu đánh bắt của đội tàu này trung bình phải trả tới 50,17 triệu đồng, chiếm 28,5% tổng chi phí cố định.

3. Chi phí biến đổi

Tương tự như các loại hình nghề nghiệp đánh bắt khác đã nói trên, chi phí này bao gồm toàn bộ các chi tiêu liên quan đến hoạt động hàng ngày của tàu và lương cho lao động trên tàu.

Tổng chi phí biến đổi trung bình của đội tàu này là 210,73 triệu đồng/năm. Với chi phí cố định là 175,83 triệu đồng/năm thì tổng chi phí trung bình của đội tàu này là 386,56 triệu đồng. Tỷ lệ giữa chi phí biến đổi và chi phí cố định trong tổng chi phí là khoảng 55% và 45%. Vì thế, khác với các đội tàu có công suất nhỏ hơn, chi phí cố định và chi phí biến đổi gần cân bằng nhau cho thấy các tàu khai thác hải sản loại này có đầu tư lớn hơn các đội tàu khác rất nhiều và hoạt động cũng như hiệu quả của nó phụ thuộc vào cả chi phí cố định lẫn chi phí biến đổi một cách khá cân bằng chứ không quá chênh lệch như những nghề quy mô nhỏ nói trên.

4. Doanh thu

Phương pháp tính doanh thu cũng giống như tính chi phí biến đổi. Theo số liệu khảo sát, doanh thu trung bình của đội tàu này 495,42 triệu đồng/năm. Như vậy, so với chi phí hoạt động trung bình/năm 210,73 triệu đồng thì doanh thu trước khi trừ chi phí cố định còn tới 284,69 triệu đồng và sau khi trừ chi phí cố định thì mỗi tàu khai thác hải sản loại này có lãi trung bình 108,86 triệu đồng. Có thể thấy rằng các thuyền nghề này có mức doanh thu khá cao nhưng chi phí sản xuất cũng không nhỏ nên lãi ròng cũng không nhiều.

Hiệu quả kinh tế

Tổng doanh thu: 495,42 triệu VND

Tổng chi phí biến đổi: 211.73 triệu VND

Tổng chi phí cố định: 175,83 triệu VND

Lợi nhuận: 108.86 triệu VND

5. Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế của đội tàu

Bảng 6: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu lưới kéo đơn 141-300 CV

Các chỉ số kinh tế	Đơn vị tính	Tàu lưới kéo đơn 141 - 300 CV
Đầu tư	Triệu VND	663,87
Vốn vay (L)	Triệu VND	337,05
Vốn tự có	Triệu VND	326,82
Tỷ lệ vốn tự có/vốn đầu tư (E/Iv)		0,49
Doanh thu 1 năm (TO)	Triệu VND	495,42
Chi phí biến đổi trong 1 năm (VC)	Triệu VND	210,73
Doanh thu sau chi phí biến đổi (CM/năm)	Triệu VND	284,69
Chi phí cố định (FC/ năm)	Triệu VND	175,83
Lợi nhuận (P/ năm)	Triệu VND	108,86
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (P/TO)		0,22
Tỷ suất lợi nhuận/ vốn tự có (P/E)		0,33
Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư (P/Iv)		0,16

Mức lợi nhuận bình quân tính cho cả năm đạt 108,86 triệu đồng cho thấy đội tàu này hiện vẫn đang hoạt động có hiệu quả, thậm chí là mức hiệu quả khá cao. Tuy nhiên, so với tổng đầu tư tài sản cố định bình quân của đội tàu này là 663,87 triệu đồng/đơn vị thuyền nghề thì tỷ suất lợi nhuận trước lãi trên vốn đầu tư của nghề này vào khoảng 0,16 là khá thấp trong khi tỷ lệ vốn tự có trên tổng vốn đầu tư mặc dù không quá cao nhưng cũng đạt tới gần 50%. Vậy đầu tư cho nghề này có thực sự hiệu quả? Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu cao hơn nhưng cũng chỉ đạt 0,22 tức là 1 đồng doanh thu thô chỉ có được 0,22 đồng lãi ròng. Như vậy, có thể nói rằng nghề khai thác hải sản này có được mức doanh thu không nhỏ nhưng do các chi phí sản xuất cũng như chi phí cố định quá lớn nên lợi nhuận thực không nhiều. Các giải pháp nhằm cắt giảm chi phí đồng thời cải tiến công nghệ, phát triển nghề này thành một nghề thực sự hiện đại, đồng bộ, khai thác xa bờ có thể sẽ cải thiện được hiệu quả cũng như tính bền vững của nghề khai thác này.

IV. Đội tàu lưới vây >140 CV

1. Đầu tư

Tổng đầu tư tài sản cố định trung bình của đội tàu này là 1187,75 triệu đồng - là mức đầu tư lớn nhất trong 5 đội tàu được điều tra lần này tại Cà Mau. Các khoản mục đầu tư cho nghề vây ánh sáng >140 CV đều có giá trị cao. Một điều cần ghi nhận thêm là hầu hết các chủ tàu khai thác loại này đều phải vay nợ khá lớn do mức đầu tư lớn cho nghề khai thác này dẫn đến chi phí cố định cũng khá lớn do sự gia tăng của khoản chi phí trả lãi vay.

2. Chi phí cố định

Bảng 7: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu lưới vây >140 CV

Hạng mục	Thành tiền (tr.VND)	%/ Tổng chi phí cố định
Khấu hao	101,72	36,95
Sửa chữa lớn	67,30	24,45
Bảo hiểm	10,14	3,68
Thuế	9,89	3,59
Trả lãi vay	86,22	31,32
Tổng cộng	275,27	100,0

Các khoản mục chi phí cố định vẫn là: khấu hao, sửa chữa lớn, thuế, bảo hiểm và trả lãi vay. Tuy nhiên, ba khoản mục là chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa lớn và chi phí trả lãi vay đã chiếm tới khoảng 93% tổng chi phí cố định. Mức thuế của nghề này vẫn chỉ chiếm 3,42% tổng chi phí cố định và có giá trị tương đương với khoảng gần 10 triệu đồng/năm. Giá trị bảo hiểm là 10,14 triệu đồng/năm đã cao hơn nhiều do quy mô nghề nghiệp lớn hơn và chiếm 3,51% tổng chi phí cố định.

Tổng chi phí cố định của nghề lưới vây ánh sáng công suất >140 CV là 275,26 triệu đồng/năm. Trong các chi phí cố định, các chi phí cho bảo hiểm và thuế là nhỏ nhất nhưng về giá trị tuyệt đối các khoản này vẫn có giá trị lớn nhất trong cả 5 đội tàu khai thác hải sản được điều tra tại Cà Mau. Các khoản chi phí cố định lớn nhất đối với đội tàu này là chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa lớn và chi trả lãi tiền vay từ các nguồn khác nhau. Theo tính toán từ kết quả điều tra, chi phí khấu hao tài sản cho nghề này là 101,72 triệu đồng - chiếm 36,95% tổng chi phí cố định. Chi phí sửa chữa lớn của nghề này là 67,30 triệu đồng, chiếm 24,45% tổng chi phí cố định, cũng bao gồm đủ các khoản sửa chữa cho các khoản mục đầu tư chính trên tàu và kể cả sửa chữa các trang bị khác như

neo, chân vịt, tời... Tuy nhiên, khác với các nghề đã kể trên ngoài chi phí sửa chữa lớn có mức chi cao cho vỏ tàu và máy thủy ra nghề này còn thêm phần sửa chữa lớn dành cho ngư cụ cũng khá lớn (chiếm khoảng hơn 37% tổng chi phí sửa chữa lớn). Thời kì sửa chữa lớn cho các trang thiết bị của nghề này là đều dao động trong khoảng 1,2-1,4 năm đối với tất cả các loại trang thiết bị kể trên. Chi trả lãi tiền vay như đã nói trên là khá lớn: các tàu khai thác thuộc đội tàu này bình quân đã phải trả tới 86,22 triệu đồng - tương đương với 31,32% tổng chi phí cố định của cả thuyền nghề.

3. Chi phí biến đổi

Tính bình quân cả năm, tổng chi phí biến đổi của nghề này là 319,63 triệu đồng - cũng lớn nhất trong cả 5 nghề được điều tra tại Cà Mau. Với chi phí cố định là 275,26 triệu đồng/năm thì tổng chi phí bình quân thuyền nghề đội tàu này là 594,89 triệu đồng và như vậy tỷ trọng chi phí biến đổi và chi phí cố định trong tổng chi phí là khoảng 53,73% và 46,27%. Tức là tỷ trọng chi phí biến đổi và chi phí cố định tương đối cân bằng cho thấy mức đầu tư của nghề này là khá lớn nên có chi phí cố định lớn đồng thời hoạt động của nghề này sẽ phải phụ thuộc tương đối đồng đều vào cả 2 phần chi phí cố định và biến đổi.

4. Doanh thu

Cách tính doanh thu cũng tương tự như cách tính toán chi phí biến đổi. Theo số liệu điều tra, bình quân cả năm doanh thu của các tàu thuộc đội tàu này là 976,01 triệu đồng. Như vậy, so với mức chi phí thường xuyên bình quân cả năm là 319,63 triệu đồng thì doanh thu trước chi phí cố định là 657,38 triệu đồng - là mức doanh thu trước chi phí cố định cao nhất trong các nghề được điều tra ở đây và có cũng cho thấy khả năng lợi nhuận của nghề này là khá cao. Sau khi trừ đi cả chi phí cố định thì bình quân thuyền nghề này vẫn còn có mức lợi nhuận là 382,12 triệu đồng - cũng là mức lợi nhuận lớn nhất trong các nghề được điều tra tại Cà Mau. Như vậy, có thể thấy rằng mặc dù các chi phí bình quân đội tàu này bỏ ra khá lớn nhưng doanh thu của đội tàu này cũng rất tốt nên lợi nhuận ròng của họ vẫn rất cao. Doanh thu này lớn một phần là do các tàu này thường đánh khơi và tập trung khai thác các loài thủy sản xuất khẩu có giá trị cao.

Hiệu quả kinh tế

Tổng doanh thu: 976.01 triệu VND

Tổng chi phí biến đổi:	319.63 triệu VND
Tổng chi phí cố định:	275.26 triệu VND
Lợi nhuận:	382.12 triệu VND

5. Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu

Bảng 8: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu lưới vây >140 CV

Các chỉ số kinh tế	Đơn vị tính	Tàu lưới vây >140 CV
Đầu tư	Triệu VND	1187,75
Vốn vay (L)	Triệu VND	686,79
Vốn tự có	Triệu VND	500,97
Tỷ lệ vốn tự có/vốn đầu tư (E/Iv)		0,42
Doanh thu một năm (TO)	Triệu VND	976,01
Chi phí biến đổi trong 1 năm (VC)	Triệu VND	319,63
Doanh thu sau chi phí biến đổi(CM)/năm	Triệu VND	657,38
Chi phí cố định (FC/ năm)	Triệu VND	275,27
Lợi nhuận (P/ năm)	Triệu VND	382,11
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (P/TO)		0,39
Tỉ suất lợi nhuận/vốn tự có (P/E)		0,76
Tỉ suất lợi nhuận/vốn đầu tư (P/Iv)		0,39

Các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận của đội tàu khai thác hải sản này là khá tốt, đầu tư cũng ở mức cao và điểm duy nhất cần phải xem xét là tỷ trọng vốn tự có trong tổng đầu tư thấp. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu đạt 39% và lợi nhuận trước trả lãi trên tổng đầu tư cũng đạt 39% là các kết quả tốt cho thấy đội tàu này hiện đang hoạt động tương đối có hiệu quả. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn tự có đạt tới 76% sẽ là một sức hút mạnh mẽ đối với người đầu tư. Vấn đề ở đây chỉ còn là liệu có thể có nguồn vốn vay đủ cho người đầu tư bù đắp vào khoảng gần 58% tổng giá trị đầu tư còn thiếu hụt? Đây sẽ là câu hỏi dành cho các nhà quản lý cả cấp địa phương và trung ương vì rằng với các chỉ tiêu kinh tế tốt như trên việc đầu tư phát triển đội tàu này là không cần bàn cãi tuy nhiên đầu tư như thế nào, cho ai... cho phù hợp thì cần có các nghiên cứu sâu hơn nhằm tránh việc đầu tư không hợp lý dẫn đến tình trạng thất bại như một số chương trình đầu tư khác đã mắc phải trong ngành thủy sản. Mặt khác, cơ cấu vốn như vậy cũng cho thấy rủi ro cao do áp lực về trả lãi quá lớn vì vậy cũng cần có biện pháp để cải thiện cơ cấu vốn này, khuyến khích người dân tự tích lũy hoặc huy động vốn nhằm nâng cao tỷ lệ vốn tự có trong tổng đầu tư để giảm chi phí trả lãi cũng như giảm bớt rủi ro.

V. Đội tàu câu tay mực 20-89 CV

1. Đầu tư

Tổng đầu tư tài sản cố định trung bình của đội tàu này là 187,86 triệu đồng và là đội tàu có quy mô trung bình về mặt công suất. Nghề này chuyên tập trung khai thác cá mực và là nghề có thu nhập khá tốt do sản phẩm có giá trị cao. Mặc dù có quy mô nhỏ hơn nghề vây ánh sáng >140 CV nhưng các khoản mục đầu tư chính cho nghề câu mực 20-89 CV vẫn tương đối đồng bộ với các máy móc trang thiết bị đều có giá trị khá cao.

2. Chi phí cố định

Bảng 9: Cơ cấu chi phí cố định đội tàu câu mực 20-89 CV

Hạng mục	Thành tiền (triệu đồng)	%/ tổng chi phí cố định
Khấu hao	25,10	40,76
Sửa chữa lớn	19,89	32,30
Bảo hiểm	2,60	4,22
Thuế	3,11	5,05
Trả lãi	10,87	16,65
Tổng cộng	61,57	100,0

Ba khoản chi phí lớn nhất là khấu hao, sửa chữa lớn và trả lãi vay chiếm tới 91,73% tổng chi phí cố định. Mức thuế của nghề này chỉ chiếm 5,05% tổng chi phí cố định và chi phí bảo hiểm còn thấp hơn - chỉ chiếm 4,22% tổng chi phí cố định.

Tổng chi phí cố định của nghề câu tay mực công suất 20-89 CV là 61,58 triệu đồng/năm. Chi phí cố định lớn nhất đối với đội tàu này vẫn là chi phí khấu hao - chiếm tới 40,76% tổng chi phí cố định. Chi phí sửa chữa lớn đứng thứ 2 với tỷ trọng 32,30% của tổng chi phí cố định và chi trả lãi tiền vay chiếm 17,65% tổng chi phí cố định. Thời kì sửa chữa lớn cho các trang thiết bị của nghề này là đều dao động trong khoảng trên dưới 1 năm.

3. Chi phí biến đổi

Tính bình quân cả năm, tổng chi phí biến đổi của nghề này là 91,15 triệu đồng. Với chi phí cố định là 61,58 triệu đồng/năm thì tổng chi phí bình quân thuyền nghề đội tàu này là 152,73 triệu đồng và như vậy tỷ trọng chi phí biến đổi và chi phí cố định trong tổng chi phí là khoảng 59,68% và 40,32%. Tức là tỷ trọng chi phí biến đổi và chi phí cố định của nghề này lại hơi nghiêng về phía chi phí biến đổi tương ứng với mức đầu tư chỉ ở mức trung bình. Trong chi phí biến đổi, chi phí cho nhiên liệu vẫn là loại chi phí lớn nhất - chiếm tới 71,71% và tiếp đó là chi phí mua lương thực thực phẩm cho chuyển biển

- chiếm 17,98%; chi phí bảo quản sản phẩm chiếm 8,25% và còn lại là các chi phí sửa chữa nhỏ và các chi phí khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ là 1,86% và 0,19% chi phí biến đổi.

4. Doanh thu

Theo số liệu điều tra, bình quân cả năm doanh thu của nghề này là 221,65 triệu đồng. Như vậy, so với mức chi phí thường xuyên bình quân cả năm là 91,15 triệu đồng thì doanh thu trước chi phí cố định là 130,50 triệu đồng - cũng là mức doanh thu trước chi phí cố định khá cao. Sau khi trừ chi phí cố định thì bình quân thuyền nghề này vẫn còn có mức lợi nhuận là 68,92 triệu đồng - cũng là mức lợi nhuận cao trong các nghề được điều tra tại Cà Mau. Như vậy, một lần nữa ta lại thấy nghề khai thác hải sản có tập trung khai thác các loài thủy sản xuất khẩu có giá trị cao lại có lợi nhuận khá lớn mặc dù với nghề câu tay mực này đầu tư không cần quá lớn như nghề vây ánh sáng.

Hiệu quả kinh tế

Tổng doanh thu:	221.65 triệu VND
Tổng chi phí biến đổi:	91.15 triệu VND
Tổng chi phí cố định:	61.58 triệu VND
Lợi nhuận:	68.92 triệu VND

5. Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu

Bảng 10: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế đội tàu câu mực 20-89 CV

Các chỉ số kinh tế	Đơn vị tính	Tàu câu mực 20-89 CV
Đầu tư	Triệu VND	187,86
Vốn vay (L)	Triệu VND	57,85
Vốn tự có	Triệu VND	130,01
Tỷ lệ vốn tự có/vốn đầu tư (E/Iv)		0,69
Doanh thu một năm (TO)	Triệu VND	221,65
Các chi phí biến đổi trong 1 năm (VC)	Triệu VND	91,15
Doanh thu sau chi phí biến đổi (CM/năm)	Triệu VND	130,50
Chi phí cố định (FC/ năm)	Triệu VND	61,57
Lợi nhuận (P/ năm)	Triệu VND	68,93
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (P/TO)		0,31
Tỷ suất lợi nhuận /vốn tự có (P/E)		0,53
Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư (P/Iv)		0,42

Các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận của đội tàu này là khá tốt mặc dù đầu tư cũng chỉ ở mức trung bình và có tỷ trọng vốn tự có trong tổng đầu tư khá tốt (69,21%).

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt hơn 31% và lợi nhuận trước trả lãi trên tổng đầu tư đạt tới 42% là các kết quả tốt cho thấy đội tàu này hiện đang hoạt động rất có hiệu quả. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn tự có đạt tới 53% sẽ là sức hút mạnh của nghề này đối với người đầu tư về mặt hiệu quả kinh tế. Vấn đề vốn cũng sẽ không phải là khó khăn quá lớn đối với người muốn đầu tư phát triển nghề này vì như đã nêu trên đầu tư cho nghề này chỉ yêu cầu ở mức trung bình. Do vậy, đây cũng sẽ là một nghề có tương lai phát triển tốt cần được sự quan tâm đúng mức của các cơ quan chức năng có liên quan và chính quyền các cấp trong điều kiện ngành khai thác đang gặp rất nhiều khó khăn do nguồn lợi cạn kiệt.

B. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ NGÀNH KHAI THÁC HẢI SẢN TỈNH CÀ MAU

I. Xây dựng mô hình

1. Mô hình

Trên thực tế, có rất nhiều các yếu tố tác động trực tiếp hay gián tiếp tới kết quả sản xuất của ngành khai thác hải sản. Tuy nhiên, trong phạm vi đề tài này chỉ tập trung phân tích một số yếu tố chính và có khả năng tác động bằng các giải pháp chính sách nhằm tăng cường hiệu quả sản xuất và tiến tới phát triển bền vững.

Mô hình sẽ tập trung phân tích và đánh giá yếu tố thu nhập ròng của ngành khai thác hải sản như là yếu tố đại diện cho hiệu quả kinh tế của ngành này với các tác động từ các yếu tố như vốn, chi phí, trình độ lao động... và trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất về giải pháp khắc phục cũng như hỗ trợ phát triển.

Với cơ sở lý thuyết như vậy, nghiên cứu sẽ ứng dụng mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Y = a K^{\alpha} * T^{\beta} * C^{\lambda} * L^{\gamma}$$

Biến phụ thuộc:

Y: Thu nhập ròng (trong nghiên cứu này được hiểu là lợi nhuận ròng - P) của khai thác hải sản

Biến độc lập:

K: giá trị tài sản khai thác hải sản, bao gồm giá trị tàu thuyền khai thác, ngư lưới cụ và các trang thiết bị khác phục vụ cho khai thác hải sản;

T: trình độ lao động sản xuất bao gồm các yếu tố trình độ văn hoá của ngư dân, số năm kinh nghiệm đi biển và trình độ được huấn luyện/tập huấn về khai thác hải sản;

C: Chi phí sản xuất;

Ls: Vốn vay phục vụ cho khai thác hải sản

Ngoài ra, biến giả Dd với các giá trị xa bờ (1)/gần bờ (0) sẽ được đưa thêm vào trong mô hình nhằm đánh giá khả năng đánh bắt xa bờ của tàu thuyền khai thác;

2. Kết quả mong đợi

Nghiên cứu mong đợi có được kết quả tương quan thuận chiều giữa các biến độc lập là vốn (K), trình độ lao động sản xuất (T) và biến giả (khai thác xa bờ/gần bờ) và Vốn vay Ls đối với biến phụ thuộc là Y (Thu nhập ròng của khai thác hải sản).

Nghiên cứu cũng mong đợi có được kết quả tương quan nghịch chiều giữa biến độc lập là chi phí sản xuất (C) đối với biến phụ thuộc là Y (Thu nhập ròng của khai thác hải sản):

$$Y = a K^{\alpha} * T^{\beta} * C^{\lambda} * Ls^{\gamma} * Dd$$

$$\Rightarrow \ln Y = \ln a + \alpha \ln K + \beta \ln T + \lambda \ln C + \gamma \ln Ls + Dd$$

$$+ \quad + \quad - \quad + \quad +$$

3. Mô tả các biến số trong mô hình

Nghiên cứu có 94 mẫu điều tra (tính theo đơn vị tàu thuyền khai thác) được tiến hành với một số nghề khai thác hải sản điển hình của Cà Mau và chia theo hai bộ phận chính là các nghề khai thác xa bờ (máy tàu có công suất >90CV) và các nghề khai thác gần bờ (máy tàu có công suất <90CV).

Bảng 11: Thống kê mô tả mô hình chung

	Số mẫu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
Trình độ lao động	94	1.00	3.00	2.01
Tổng chi phí	94	152.73	594.89	304.74
Tổng doanh thu	94	194.49	976.01	430.47
Vốn đầu tư cho khai thác	94	18.00	3000.00	470.71
Tổng số lượng vay	94	.00	1900.00	251.47
Lợi nhuận	94	16.86	381.12	125.73

Biên số trình độ được tính theo phương pháp cho điểm bao gồm biến văn hoá, số năm kinh nghiệm đi biển và sự tham gia trong các khoá đào tạo, huấn luyện nghề nghiệp. Trình độ văn hoá được cho điểm theo hệ số 0,5-0,7-1 tương ứng với các cấp đi học 1, 2 và 3. Số năm kinh nghiệm đi khai thác hải sản cũng có thang chia điểm tương tự nhưng tương ứng với các mức kinh nghiệm khác nhau là dưới 10 năm, từ 10-20 năm và trên 20 năm. Trình độ đào tạo nghề nghiệp được chia thành 2 mức là có được đào tạo, tập huấn tương đương với 1 và không được đào tạo tập huấn tương đương với 0. Bằng cách cho điểm như vậy, tổng hợp lại ta được biên số trình độ với giá trị thấp nhất là 1, cao nhất là 3 và giá trị trung bình của cả nhóm người được phỏng vấn có mức trình độ là 2,01.

Chi phí được điều tra và tính toán riêng cho từng đội tàu trên cơ sở các điều tra về chi phí cố định và chi phí biến đổi. Tổng hợp điều tra cho thấy chi phí thấp nhất của các tàu khai thác hải sản Cà Mau là 152,73 triệu đồng và lớn nhất là 594,88 triệu đồng, giá trị chi phí trung bình của tất cả các mẫu được điều tra là 304,74 triệu đồng.

Tương tự như biến chi phí, biến doanh thu cũng có cách thức điều tra và tính toán tương tự và cho các giá trị thấp nhất là 194,49 triệu đồng, giá trị cao nhất là 976,01 triệu đồng và giá trị doanh thu trung bình của tất cả các tàu được điều tra là 430,47 triệu đồng.

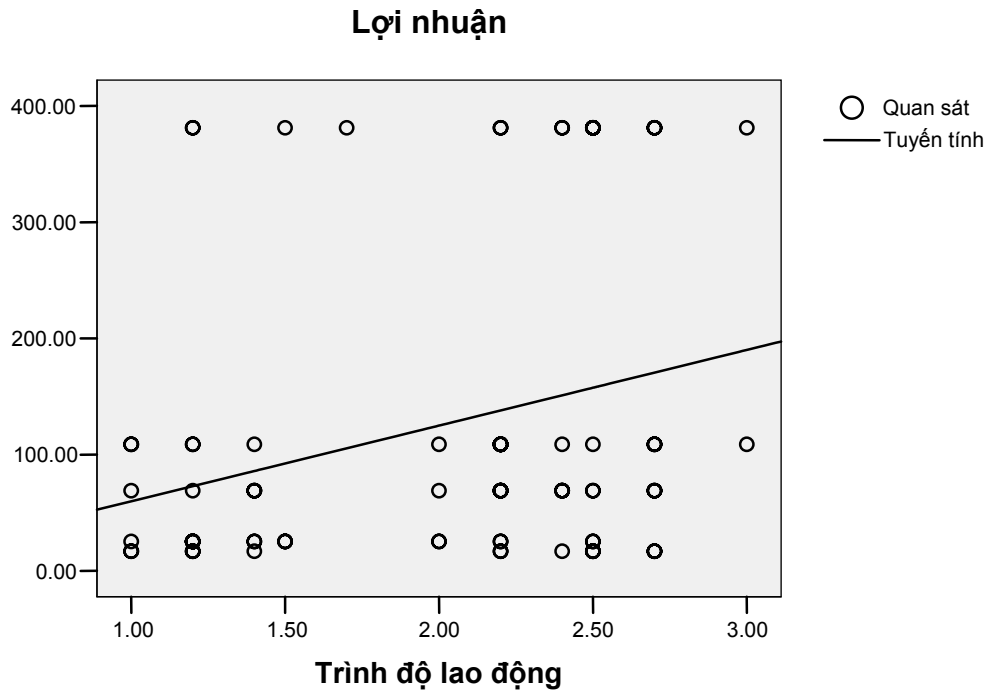
Biên số vốn đầu tư được thể hiện bằng tổng giá trị tài sản khai thác trong biên số này ta thu được giá trị nhỏ nhất là 18 triệu đồng, giá trị lớn nhất là 3.000 triệu đồng và giá trị trung bình của biên số là 470,71 triệu đồng.

Tương tự, biến số vốn vay có giá trị vay nhỏ nhất là 0 tức là có một số ngư dân đã không cần vay vốn để đầu tư, giá trị vay lớn nhất là 1.900 triệu đồng và giá trị trung bình của biên số này là 251,47 triệu đồng.

Cuối cùng là biến Lợi nhuận, có giá trị thấp nhất là 16,86 triệu đồng, lớn nhất là 381,12 triệu đồng và giá trị lợi nhuận bình quân của tất cả các mẫu điều tra (trung bình của biên số) là 125,73 triệu đồng.

a. Mô tả chung

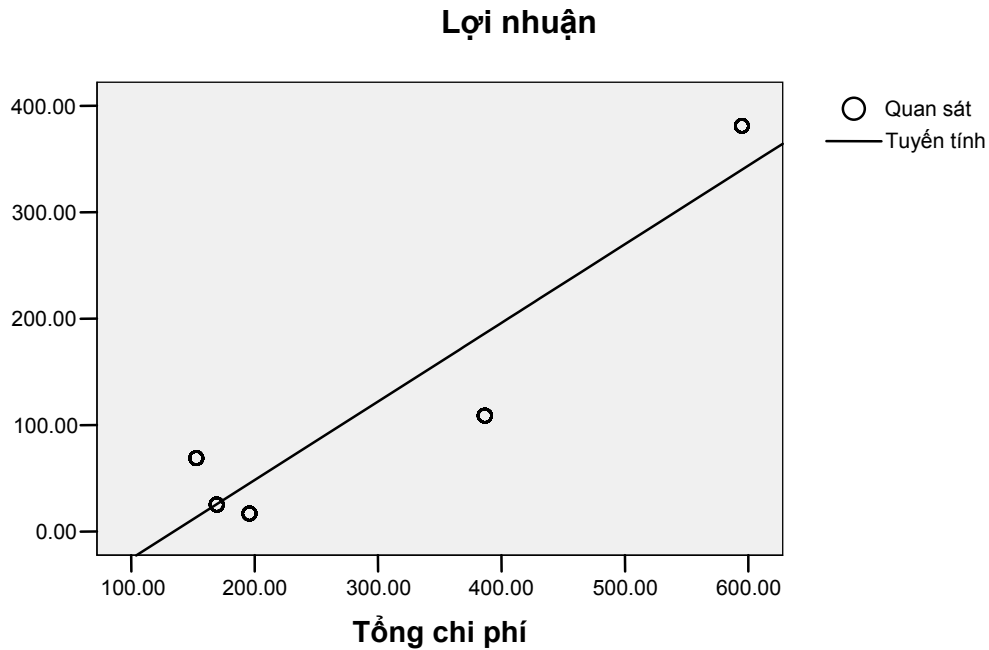
Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Trình độ lao động (T)



Đồ thị 1: Tương quan giữa Lợi nhuận và Trình độ lao động

Biến Lợi nhuận và biến Trình độ lao động có tương quan tuyến tính với độ dốc không lớn thể hiện mức độ tác động không lớn. Tuy nhiên, trên thực tế đặc biệt đối với hoạt động khai thác hải sản xa bờ biến số này cho thấy ảnh hưởng không nhỏ của mình đối với lợi nhuận của hoạt động khai thác hải sản nên được đưa vào mô hình với kì vọng là Trình độ lao động khai thác hải sản càng cao thì Lợi nhuận cũng càng lớn.

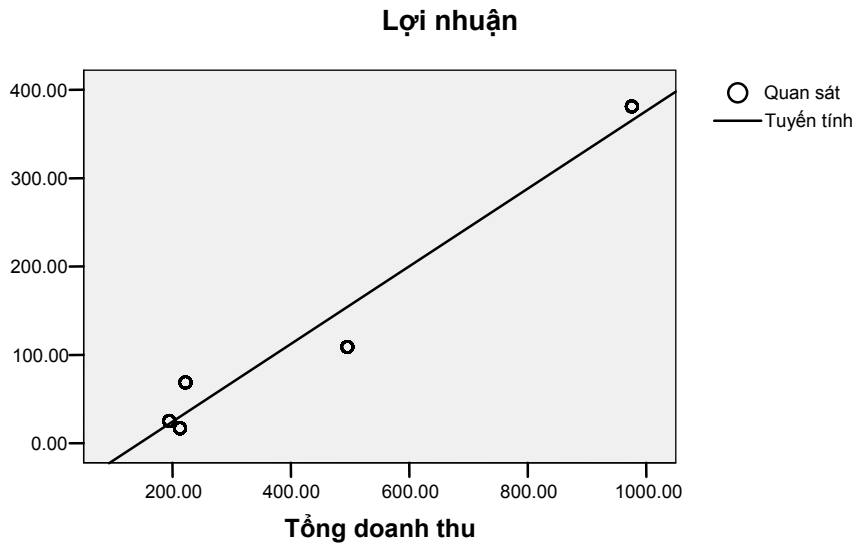
Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Chi phí (C)



Đồ thị 2: Tương quan giữa Lợi nhuận và Chi phí

Ước lượng cho thấy biến Lợi nhuận và biến Chi phí có tương quan tuyến tính, độ dốc khá lớn thể hiện khả năng tác động lớn của biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Vấn đề cần quan tâm ở đây là xu hướng chung của ước lượng thể hiện Chi phí càng cao thì Lợi nhuận càng lớn là không phù hợp với lý thuyết kinh tế. Tuy nhiên, trên thực tế cho thấy do phần lớn nghề khai thác hải sản của Việt Nam là quy mô nhỏ, khai thác gần bờ với chi phí nhỏ và sản lượng thấp nên trong những năm gần đây với đầu tư lớn trên quy mô rộng đã tạo ra sự gia tăng tương đối lớn về doanh thu của ngành này. Mức gia tăng của doanh thu đó lớn hơn nhiều so với mức chi phí tăng thêm trong cùng thời điểm nên đã tạo ra xu thế ngược trên đồ thị ước lượng.

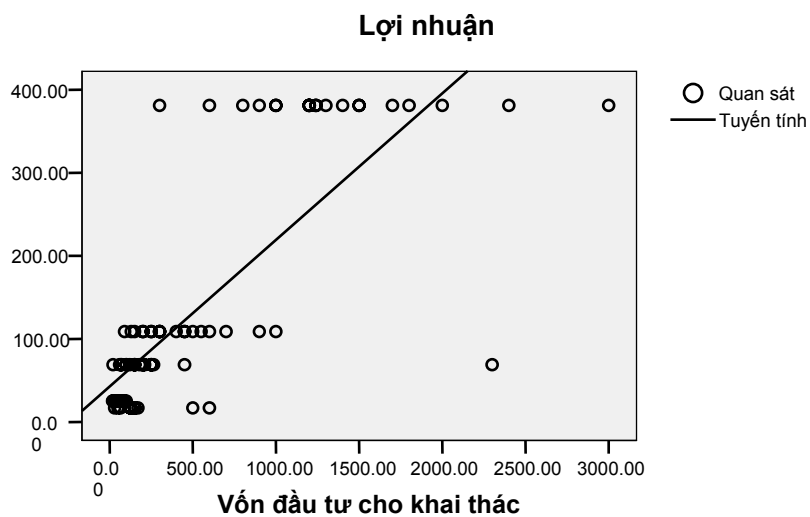
Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Doanh thu (TR)



Đồ thị 3: Tương quan giữa Lợi nhuận và Doanh thu

Biến Lợi nhuận và biến Doanh thu có tương quan tuyến tính với độ dốc lớn thể hiện mức độ tác động của biến độc lập đối với biến phụ thuộc là khá cao. Xu hướng chung của tương quan này phù hợp với lý thuyết là Doanh thu càng cao thì Lợi nhuận cũng càng lớn.

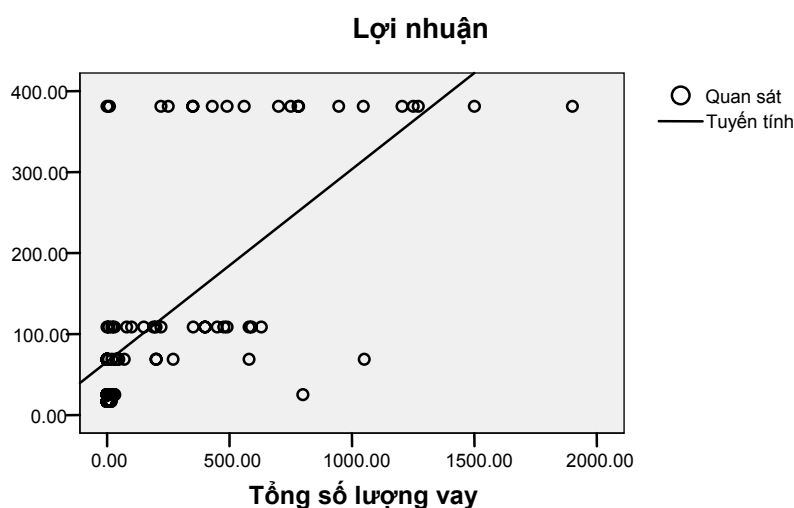
Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Vốn đầu tư (K)



Đồ thị 4: Tương quan giữa Lợi nhuận và Giá trị tài sản khai thác

Biến phụ thuộc Lợi nhuận và biến độc lập Giá trị tài sản khai thác (GTTSKT) đại diện cho mức vốn đầu tư cho thấy có mối tương quan tuyến tính. Ước lượng cũng cho thấy xu hướng chung của mối tương quan là thuận chiều tức là đầu tư cho khai thác hải sản càng lớn thì lợi nhuận thu lại cũng càng cao.

Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Vốn vay (Ls)



Đồ thị 5: Tương quan giữa Lợi nhuận và Số lượng vốn vay

Ước lượng cho thấy biến độc lập này có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc Lợi nhuận và đồng thời ước lượng cũng cho thấy quan hệ thuận chiều tức là Vốn vay càng nhiều thì Lợi nhuận cũng càng lớn. Tuy nhiên, trên thực tế cho thấy điều này không phải lúc nào cũng đúng và điều này sẽ được xem xét kỹ hơn trong phần phân tích mô hình ước lượng dưới đây.

b. Đối với bộ phận khai thác hải sản xa bờ

Bảng 12: Thống kê mô tả bộ phận khai thác hải sản xa bờ

	Số mẫu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
Trình độ lao động	39	1.00	3.00	2.18
Tổng chi phí	39	386.56	594.89	493.39
Tổng doanh thu	39	495.42	976.01	741.88
Vốn đầu tư cho	39	90.00	3000.00	897.46
Tổng số lượng vay	39	.00	1900.00	516.82
Lợi nhuận	39	108.86	381.12	248.48

Biến Trình độ lao động ở đây có giá trị thấp nhất là 1,0 và cao nhất là 3,0 và giá trị trung bình của cả nhóm người được phỏng vấn trong bộ phận khai thác hải sản xa bờ có mức trình độ là 2,18.

Biến Chi phí của bộ phận này có giá trị thấp nhất là 386,56 triệu đồng và lớn nhất là 594,89 triệu đồng; giá trị trung bình của tất cả các mẫu được điều tra là 493,39 triệu đồng.

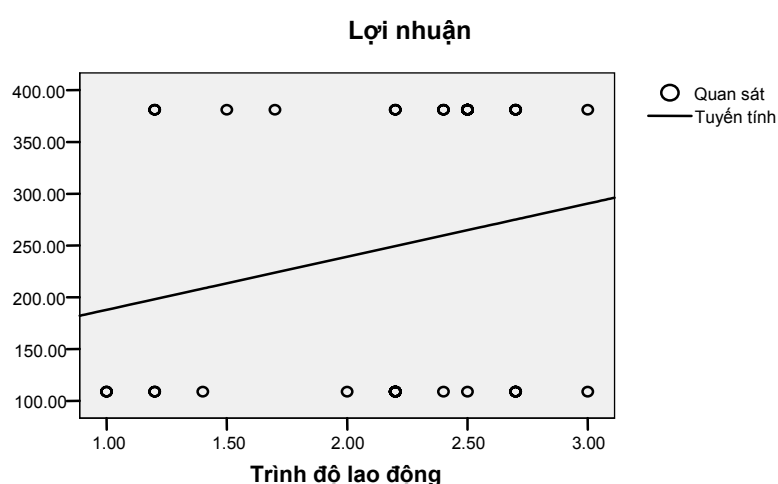
Biến Doanh thu của bộ phận này có các giá trị thấp nhất là 495,45 triệu đồng, giá trị doanh thu cao nhất là 976,01 triệu đồng và giá trị doanh thu trung bình của tất cả các mẫu được điều tra là 741,88 triệu đồng.

Biến Vốn đầu tư của bộ phận này có giá trị nhỏ nhất là 90 triệu đồng, giá trị lớn nhất là 3.000 triệu đồng và giá trị trung bình của biến số là 897,46 triệu đồng.

Biến Vốn vay có giá trị vay nhỏ nhất là 0 tức là có một số ngư dân đã không cần vay vốn để đầu tư, giá trị vay lớn nhất là 1.900 triệu đồng và giá trị trung bình của biến số này là 516,82 triệu đồng.

Biến Lợi nhuận có giá trị thấp nhất là 108,86 triệu đồng và lợi nhuận lớn nhất đạt mức 381,12 triệu đồng; giá trị bình quân của tất cả các mẫu điều tra (trung bình của biến số) là 248,48 triệu đồng.

Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận và biến độc lập Trình độ lao động

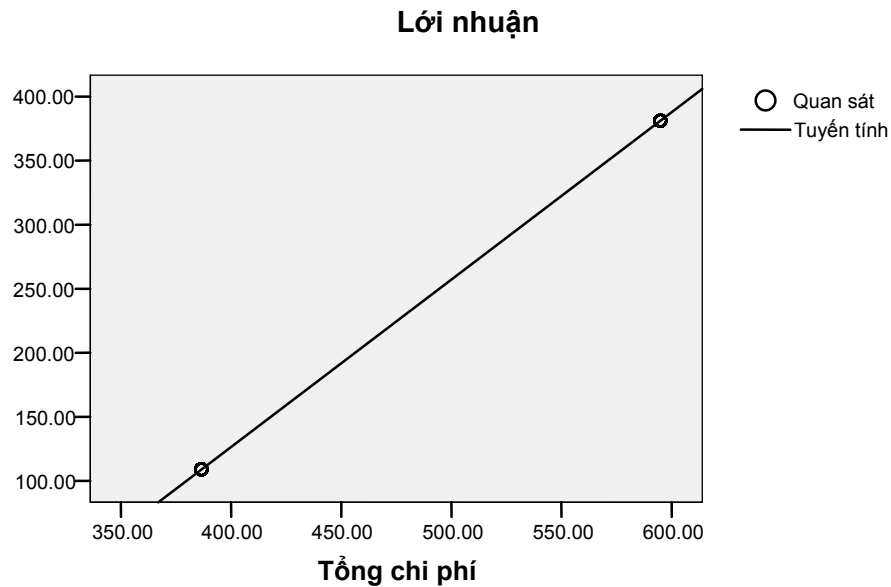


Đồ thị 6: Tương quan giữa Lợi nhuận và Trình độ lao động

Ước lượng cho thấy trong bộ phận khai thác hải sản xa bờ tương quan giữa Lợi nhuận và Trình độ lao động là tương quan tuyến tính. Ước lượng cũng cho thấy tương

quan thuận chiều giữa biến Trình độ lao động khai thác hải sản xa bờ với Lợi nhuận mặc dù độ dốc không quá cao có thể tương ứng với mức tác động không lớn.

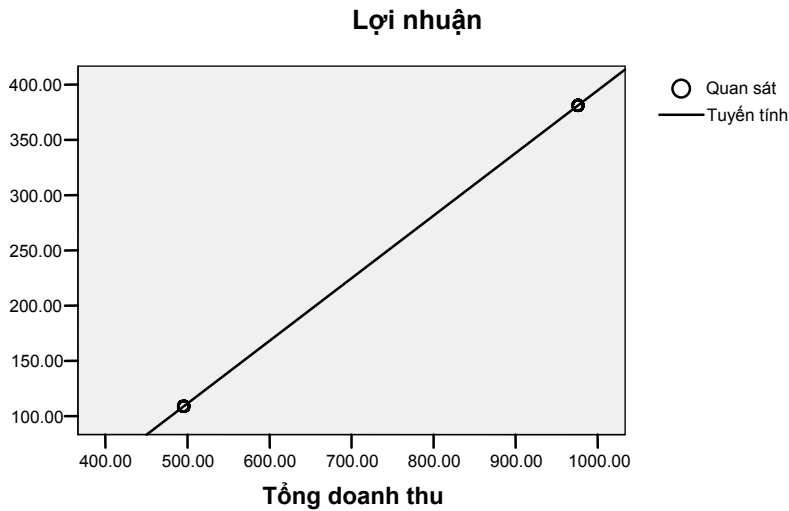
Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Chi phí (C)



Đồ thị 7: Tương quan giữa Lợi nhuận và Chi phí

Chi phí của bộ phận khai thác hải sản xa bờ được phân chia thành 2 nhóm chủ yếu và có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc đang được xem xét là Lợi nhuận. Tuy nhiên, trong nhóm khai thác hải sản xa bờ này sẽ thấy rõ hơn tương quan giữa chi phí và lợi nhuận không hoàn đúng như lí thuyết mong đợi đó là chi phí càng tăng thì lợi nhuận cũng càng tăng theo. Trên thực tế, doanh thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí tạo ra quan hệ thuận chiều giữa chi phí và lợi nhuận chỉ có thể xảy ra đối với bộ phận khai thác hải sản xa bờ do chỉ có nhóm này có khả năng khai thác ở những ngư trường lớn và có nguồn lợi tốt.

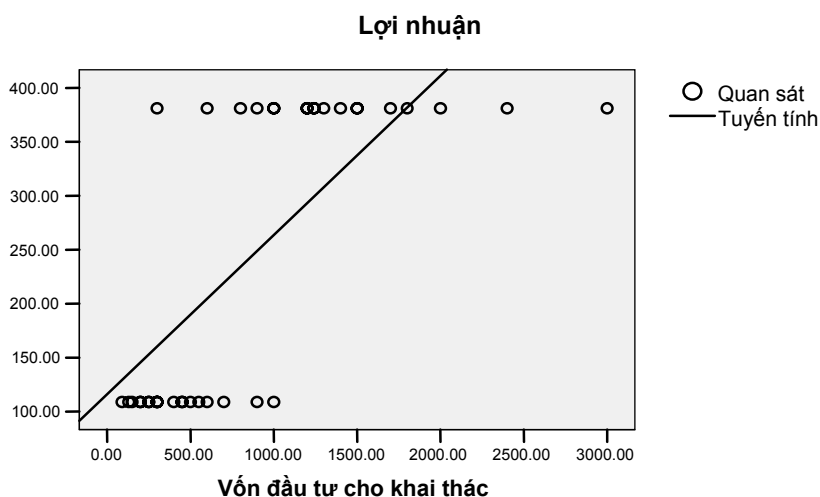
Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Doanh thu (TR)



Đồ thị 8: Tương quan giữa Lợi nhuận và Doanh thu

Tương tự như biến Chi phí, biến Doanh thu của bộ phận khai thác hải sản xa bờ cũng chia làm 2 nhóm và có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc là Lợi nhuận. Tuy nhiên, xu hướng chung của tương quan này là hoàn toàn đúng với lý thuyết tức là Doanh thu càng lớn thì Lợi nhuận lại càng tăng. Điều này cũng đã được chứng minh trên thực tế của ngành khai thác hải sản.

Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Vốn đầu tư (K)

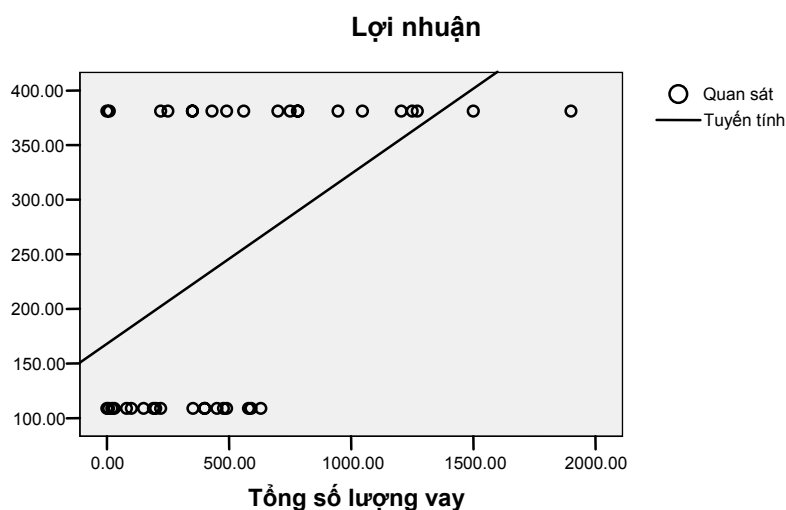


Đồ thị 9: Tương quan giữa Lợi nhuận và Giá trị tài sản khai thác

Biến GTTSKT đại diện cho vốn đầu tư có mối quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc là Lợi nhuận. Xu thế chung của mối tương quan này là GTTSKT của hoạt động

khai thác hải sản càng lớn thì Lợi nhuận càng cao. Đây là xu hướng khá phổ biến và phù hợp đặc biệt với bộ phận khai thác xa bờ tuy nhiên cần chú ý rằng điều đó không có nghĩa là cứ đầu tư lớn sẽ đạt hiệu quả cao.

Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Vốn vay (Ls)



Đồ thị 10: Tương quan giữa Lợi nhuận và Số lượng vốn vay

Ước lượng thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa biến độc lập là Vốn vay với biến phụ thuộc là Lợi nhuận. Xu thế chung của mối tương quan này là lượng Vốn vay đầu tư cho khai thác hải sản xa bờ càng lớn thì Lợi nhuận càng cao và cũng tương tự như biến Vốn đầu tư đây là một xu hướng phù hợp với lí thuyết tuy nhiên cần kiểm chứng trên thực tế để có thể kết luận.

c. Đối với bộ phận khai thác hải sản gần bờ

Bảng 13: Thống kê mô tả bộ phận khai thác hải sản gần bờ

	Số mẫu	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	GT trung bình
Trình độ lao động	55	1.00	2.70	1.89
Tổng chi phí	55	152.73	195.82	170.96
Tổng doanh thu	55	194.49	221.65	209.66
Vốn đầu tư cho khai thác	55	18.00	2300.00	168.10
Tổng số lượng vay	55	.00	1050.00	63.31
Lợi nhuận	55	16.86	68.92	38.69

Biến Trình độ lao động ở đây cũng có giá trị thấp nhất là 1, nhưng khác với bộ phận khai thác hải sản xa bờ giá trị cao nhất chỉ là 2,7 và giá trị trung bình của cả nhóm người được phỏng vấn trong bộ phận khai thác hải sản gần bờ này cũng thấp hơn và chỉ đạt 1,89. Chỉ tiêu này cho thấy đã có sự khác biệt rõ ràng với nhóm khai thác hải sản xa bờ: trình độ lao động ở đây thấp hơn khá nhiều.

Biến Chi phí của bộ phận này có giá trị thấp nhất là 152,73 triệu đồng và lớn nhất là 195,82 triệu đồng, giá trị chi phí trung bình của tất cả các mẫu được điều tra là 170,96 triệu đồng.

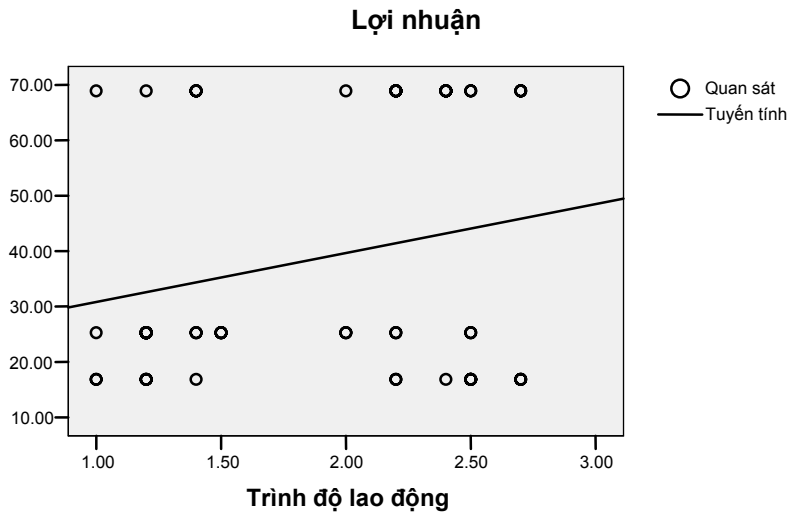
Biến Doanh thu của bộ phận này có các giá trị thấp nhất là 194,49 triệu đồng, giá trị cao nhất là 221,65 triệu đồng và giá trị doanh thu trung bình của tất cả các tàu được điều tra là 209,16 triệu đồng.

Biến Vốn đầu tư của bộ phận này có giá trị nhỏ nhất là 18 triệu đồng, giá trị lớn nhất là 2.300 triệu đồng và giá trị trung bình của biến số là 168,10 triệu đồng. Tuy nhiên, cần lưu ý là trong bộ phận này giá trị 2.300 triệu đồng là giá trị khác thường (outlier) và nếu loại bỏ giá trị duy nhất này đi thì giá trị lớn nhất của biến số chỉ là 600 triệu đồng và giá trị trung bình là 128,82 triệu đồng - sẽ phù hợp hơn so với tình hình thực tế.

Biến Vốn vay có giá trị vay nhỏ nhất là 0 tức là trong bộ phận này cũng có một số ngư dân đã không cần vay vốn để đầu tư, giá trị vay lớn nhất là 1.050 triệu đồng và giá trị trung bình của biến số này là 63,31 triệu đồng.

Biến Lợi nhuận có giá trị thấp nhất là 16,86 triệu đồng, lớn nhất là 68,92 triệu đồng và giá trị lợi nhuận bình quân của tất cả các mẫu điều tra (trung bình của biến số) là 38,69 triệu đồng.

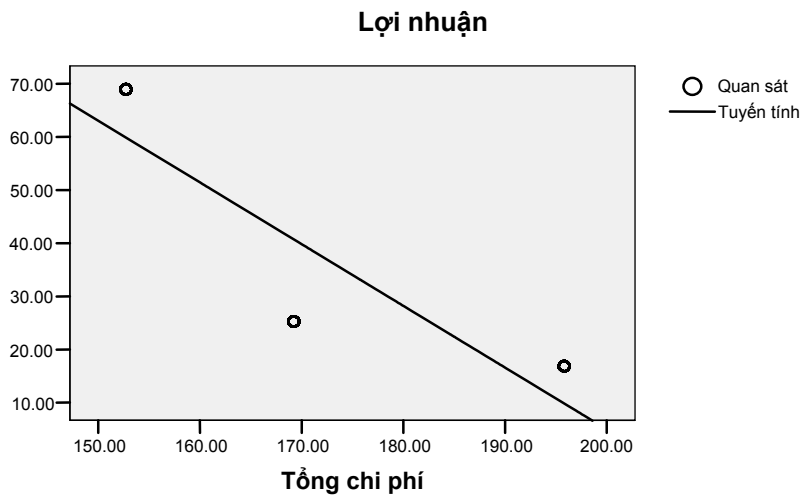
Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Trình độ lao động (T)



Đồ thị 11: Tương quan giữa Lợi nhuận và Trình độ lao động

Trình độ lao động có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc là Lợi nhuận với độ dốc của đường ước lượng tương đối thấp. Điều này phù hợp với thực tế vì các ngư dân khai thác hải sản gần bờ thường dựa vào kinh nghiệm là chính.

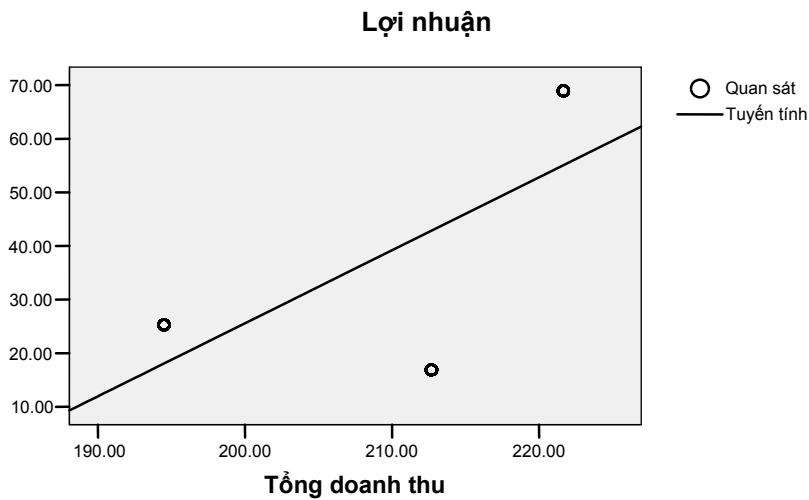
Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Chi phí (C)



Đồ thị 12: Tương quan giữa Lợi nhuận và Chi phí

Hai biến số này thể hiện mối quan hệ tuyến tính tỷ lệ nghịch tức là chi phí càng cao thì lợi nhuận càng giảm - đúng với lý thuyết sản xuất. Thực tế sản xuất của bộ phận khai thác hải sản gần bờ này cho thấy phần doanh thu của nó tăng ít hơn phần chi phí tăng đã ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận nếu chi phí gia tăng.

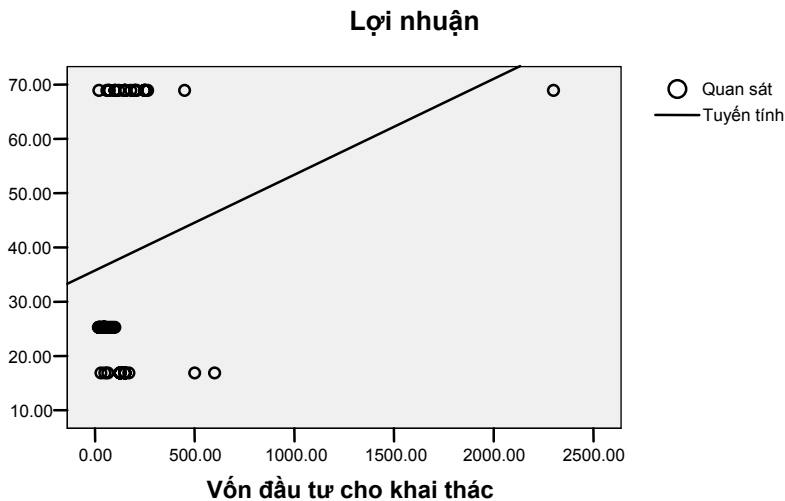
Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Doanh thu (TR)



Đồ thị 13: Tương quan giữa Lợi nhuận và Doanh thu

Doanh thu có mối quan hệ tuyến tính với Lợi nhuận. Xu hướng chung của mối tương quan này là Doanh thu càng lớn thì Lợi nhuận càng cao - đúng với lý thuyết sản xuất.

Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Vốn đầu tư (K)

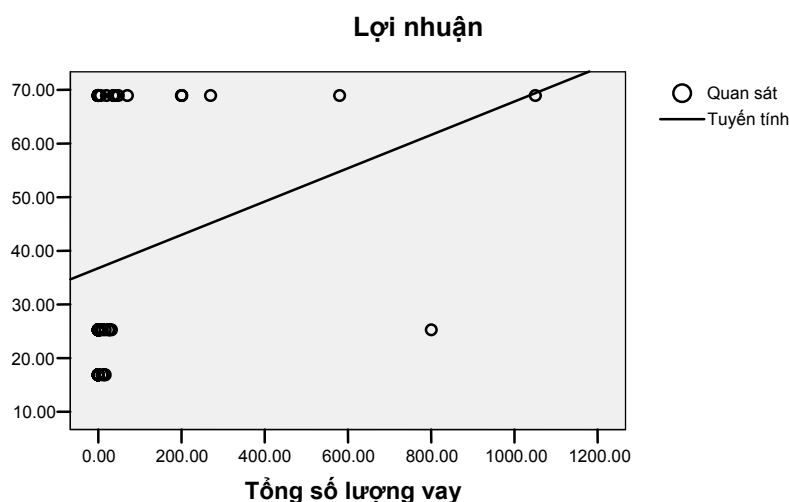


Đồ thị 14: Tương quan giữa Lợi nhuận và Giá trị tài sản khai thác

Ước lượng vẫn thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa biến GTTSKT và biến phụ thuộc là Lợi nhuận với xu hướng chung là Vốn đầu tư càng lớn thì lợi nhuận càng cao và

giống như bộ phận khai thác hải sản xa bờ điều này cũng chưa hẳn đúng hoàn toàn trên thực tế.

Tương quan giữa biến phụ thuộc Lợi nhuận (P) và biến độc lập Vốn vay (Ls)



Đồ thị 15: Tương quan giữa Lợi nhuận và Số lượng vốn vay

Ước lượng thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa 2 biến số này với xu hướng chung là lượng Vốn vay càng lớn thì Lợi nhuận cũng càng cao và ở đây cũng cần lưu ý rằng điều này cũng không phải luôn đúng trên thực tế khai thác hải sản thậm chí nhiều trường hợp đã diễn ra theo chiều hướng ngược lại.

Tóm lại, nhìn chung xu thế của 2 bộ phận khai thác hải sản xa bờ và gần bờ là khá tương đồng trừ một điều cơ bản đó là xu thế của tương quan Lợi nhuận - Chi phí của 2 bộ phận này là trái ngược nhau thể hiện tình hình sản xuất tương đối khác nhau giữa 2 bộ phận này. Mặc dù vậy, các tương quan này cũng đều đã được giải thích một cách hợp lý bằng các lý thuyết hoặc thực tiễn sản xuất. Với các mối tương quan tuyến tính như vậy, các biến số Chi phí, Doanh thu, Trình độ lao động, Vốn đầu tư và Vốn vay được đưa vào mô hình kinh tế lượng để kiểm chứng mức tương quan của chúng trong mô hình tương quan đa biến đối với biến phụ thuộc là Lợi nhuận.

II. Các kết quả của mô hình

Mô hình sử dụng phương pháp Stepwise trong SPSS để loại bỏ dần dần các biến số không đủ ý nghĩa thống kê trong tương quan với biến phụ thuộc trong mô hình với mức ý nghĩa được chấp thuận là 0,05.

Sẽ có 2 mô hình ước lượng được thực hiện bao gồm mô hình ước lượng về doanh thu - là tiền đề của lợi nhuận và sau đó là mô hình ước lượng đối với chính yếu tố lợi nhuận. Cả 2 mô hình đều được sử dụng chung một cơ sở dữ liệu và số biến số được đưa vào mô hình ước lượng cũng giống nhau để đánh giá sự khác biệt do mục đích cuối cùng của sản xuất là lãi ròng - lợi nhuận và trên thực tế nhiều hoạt động sản xuất có doanh thu cao nhưng chưa chắc đã cho lợi nhuận cao như một số đội tàu khai thác hải sản đã được phân tích hiệu quả kinh tế ở trên.

1. *Mô hình ước lượng về doanh thu TR*

Bảng 14: Các biến được chấp nhận trong mô hình với biến phụ thuộc là LnTR

Mô hình	Các biến được chấp nhận trong mô hình	Phương pháp
1	Xa bờ	Stepwise (chỉ tiêu: Xác suất của F để chấp nhận $\leq .050$, Xác suất của F để loại bỏ $\geq .100$).
2	Logarit của C	Stepwise (chỉ tiêu: Xác suất của F để chấp nhận $\leq .050$, Xác suất của F để loại bỏ $\geq .100$).
3	Logarit của K	Stepwise (chỉ tiêu: Xác suất của F để chấp nhận $\leq .050$, Xác suất của F để loại bỏ $\geq .100$).

Các biến ban đầu được đưa vào mô hình ước lượng bao gồm biến phụ thuộc là Doanh thu (TR), biến độc lập chi phí (C), vốn đầu tư (K), trình độ lao động (T), vốn vay (Ls) và biến giả xa bờ (Dd). Các biến đưa vào mô hình ước lượng đều được logarit hoá trừ biến giả Dd. Các biến được chấp nhận đưa vào mô hình ước lượng doanh thu là biến chi phí, vốn đầu tư và biến giả xa bờ có nghĩa là doanh thu của khai thác hải sản sẽ phụ thuộc vào sự thay đổi của chi phí, vốn đầu tư và khả năng đánh bắt xa bờ của tàu thuyền.

Với phương pháp ước lượng Stepwise, mô hình ước lượng cho thấy tương quan của biến xa bờ Dd, biến chi phí C và vốn đầu tư K với doanh thu TR có $R^2 = 0,95$ và R^2 được điều chỉnh là 0,95 là mức tương quan tốt cho thấy có tới hơn 95% sự thay đổi của biến phụ thuộc là Doanh thu (TR) được giải thích bằng sự thay đổi của các biến độc lập trong mô hình và chỉ chưa tới 5% sự thay đổi của doanh thu phụ thuộc vào các biến số khác ngoài mô hình này.

Bảng 15: Các hệ số trong mô hình với biến phụ thuộc là LnTR

Mô hình	Hệ số		Hệ số chuẩn hoá	t	Ý nghĩa
	B	Sai số chuẩn	Beta		
(Hằng số)	11.365	.795		14.299	.000
Xa bờ	2.748	.218	2.129	12.589	.000
Logarit của C	-1.247	.148	-1.333	-8.402	.000
Logarit của K	.084	.017	.172	4.825	.000
R	.976				
R²	.952				
R² điều chỉnh	.951				

Ước lượng cho thấy doanh thu của khai thác hải sản ở đây phụ thuộc vào khả năng đánh bắt xa bờ của tàu thuyền khai thác, chi phí và vốn đầu tư cho nghề nghiệp khai thác.

$\lambda = -1,25$ cho thấy khi chi phí tăng lên 1% thì doanh thu sẽ giảm đi 1,25% với giả thiết các yếu tố khác là vốn và khả năng đánh bắt xa bờ là không đổi. Như vậy, về tổng thể trong mô hình ước lượng tương quan đa biến chi phí vẫn có mối quan hệ nghịch với doanh thu theo đúng các lý thuyết sản xuất. Thông số t có giá trị khá cao và mức ý nghĩa đạt 99% cũng khẳng định mối tương quan này.

$\alpha = 0,08$ cho thấy khi vốn đầu tư tăng 1% thì doanh thu chỉ tăng được 0,08% trong điều kiện chi phí và khả năng đánh bắt xa bờ không đổi. Điều này cho thấy trong mô hình ước lượng này vốn có tác động thuận chiều đối với doanh thu nhưng mức độ tác động nhỏ. Giá trị t = 4,82 và mức ý nghĩa cũng đạt 99% cũng đảm bảo mối tương quan này có đầy đủ ý nghĩa thống kê.

Trong khi đó, nếu cả chi phí và vốn không thay đổi nhưng có thể tăng khả năng đánh bắt xa bờ thêm 1% thì doanh thu sẽ tăng thêm tới 2,75% nữa. Mức ý nghĩa của ước lượng cũng đạt tới 99% đảm bảo có ý nghĩa thống kê của tương quan trong mô hình. Điều

này cho thấy mức độ ảnh hưởng của khả năng đánh bắt xa bờ đối với doanh thu là khá lớn - đây là điều cần lưu ý trong khi hoạch định chính sách nhằm tăng doanh thu cho ngành khai thác hải sản của tỉnh cũng như của cả quốc gia.

Tương ứng với các biến được chấp nhận đưa vào trong mô hình, các biến số trình độ lao động và lượng vốn vay bị loại ra khỏi mô hình do không đảm bảo ý nghĩa với mức sai lầm chấp nhận là 5%. Biến số vốn vay bị loại khỏi mô hình cũng cho thấy xu hướng hiện nay yếu tố vốn nói chung không còn tác động quá lớn tới ngành khai thác hải sản như trước kia nữa - điều này cũng phù hợp với kết quả phân tích ở trên khi yếu tố đầu tư cho nghề nghiệp khai thác được chấp nhận trong mô hình ước lượng nhưng tác động của yếu tố này đối với doanh thu là rất nhỏ; đồng thời biến trình độ lao động bị loại ra cho thấy một gợi ý rằng có thể để đạt doanh thu cao chỉ cần có đầu tư tốt, phương tiện lớn và cắt giảm được chi phí là đủ. Tuy nhiên, ta sẽ cần tiếp tục xem xét mô hình ước lượng về lợi nhuận - mục tiêu thực sự của sản xuất cũng là mô hình ước lượng chính của nghiên cứu này để xem kết luận này có thực sự chính xác?

2. Mô hình ước lượng về lợi nhuận P

Bảng 16: Các biến được chấp nhận trong mô hình với biến phụ thuộc là LnP

Mô hình	Các biến được chấp nhận trong mô hình	Phương pháp
1	Xa bờ	Stepwise (chỉ tiêu: Xác suất của F để chấp nhận $\leq .050$, Xác suất của F để loại bỏ $\geq .100$).
2	Logarit của C	Stepwise (chỉ tiêu: Xác suất của F để chấp nhận $\leq .050$, Xác suất của F để loại bỏ $\geq .100$).
3	Logarit của K	Stepwise (chỉ tiêu: Xác suất của F để chấp nhận $\leq .050$, Xác suất của F để loại bỏ $\geq .100$).
4	Logarit của T	Stepwise (chỉ tiêu: Xác suất của F để chấp nhận $\leq .050$, Xác suất của F để loại bỏ $\geq .100$).

Tương tự như trên, các biến được đưa vào trong mô hình ước lượng với biến phụ thuộc là Lợi nhuận P bao gồm biến Chi phí C, biến Vốn đầu tư K, biến Trình độ lao động T, biến Vốn vay Ls và biến giả Xa bờ Dd. Các biến số được đưa vào ước lượng cũng

được logarit hoá ngoại trừ biến giả Dd tương tự như với mô hình ước lượng về doanh thu TR. Với phương pháp Stepwise, các biến được chấp nhận đưa vào mô hình với đầy đủ ý nghĩa thống kê là các biến Chi phí C, Vốn đầu tư K, Trình độ lao động T và biến giả Dd. Như vậy, trong mô hình ước lượng về lợi nhuận đã có sự khác biệt với mô hình ước lượng về doanh thu mặc dù có cùng các biến độc lập như nhau. Mô hình ước lượng về lợi nhuận cho thấy biến số trình độ lao động đã có tác động có ý nghĩa thống kê đối với lợi nhuận cuối cùng của quá trình sản xuất.

Với mô hình được xử lý theo phương pháp Stepwise, mô hình cho thấy tương quan của các biến độc lập xa bờ Dd, chi phí C, vốn đầu tư K và trình độ lao động T và biến phụ thuộc lợi nhuận P có $R^2 = 0,99$ và R^2 được điều chỉnh = 0,99 là mức ý nghĩa tương quan rất tốt cho thấy có tới gần 99% sự thay đổi của biến phụ thuộc là Lợi nhuận (P) được giải thích bằng sự thay đổi của các biến độc lập trong mô hình và chỉ có hơn 1% là được giải thích bằng các biến khác ngoài mô hình.

Bảng 17: Các hệ số trong mô hình với biến phụ thuộc là LnP

Mô hình	Hệ số		Hệ số chuẩn hoá	t	Ý nghĩa
	B	Sai số chuẩn	Beta		
(Hằng số)	30.034	.737		40.759	.000
Xa bờ	8.838	.202	3.966	43.705	.000
Logarit của C	-5.260	.138	-3.255	-38.241	.000
Logarit của K	.089	.016	.105	5.391	.000
Logarit của T	.090	.043	.027	2.100	.039
R	.993				
R²	.986				
R² điều chỉnh	.986				

$\lambda = -5,26$ cho thấy khi yếu tố chi phí tăng lên 1% thì yếu tố lợi nhuận sẽ bị giảm đi khoảng 5,3% với giả định các yếu tố vốn K và trình độ lao động T và khả năng đánh bắt xa bờ không thay đổi. Như vậy, có thể thấy ngay rằng chi phí là yếu tố có tác động rất

lớn đối với lợi nhuận trong ngành khai thác hải sản. Các giá trị t có giá trị tuyệt đối là 38,24 và mức ý nghĩa đạt 99% đảm bảo ý nghĩa thống kê của tương quan này trong mô hình. Cũng tương tự như mô hình ước lượng về doanh thu, yếu tố chi phí khi được đưa vào trong mô hình ước lượng đa biến đã có xu hướng đúng theo lý thuyết là tương quan nghịch với lợi nhuận - chi phí càng tăng thì lợi nhuận càng giảm;

$\alpha = 0,09$ cho thấy khi yếu tố vốn tăng lên 1% thì yếu tố lợi nhuận chỉ tăng lên được 0,09% với điều kiện các yếu tố chi phí C , vốn đầu tư K và trình độ lao động T không đổi - điều này cho thấy tác động của yếu tố vốn là không mạnh. Tuy nhiên, giá trị $t = 5,39$ và mức ý nghĩa đạt 99% vẫn đảm bảo mối tương quan này có đủ ý nghĩa thống kê trong mô hình. Yếu tố vốn thể hiện mối tương quan tỷ lệ thuận với lợi nhuận trong mô hình ước lượng;

$\beta = 0,09$ cho thấy nếu trình độ lao động khai thác hải sản tăng lên 1% thì lợi nhuận của khai thác hải sản cũng tăng lên được khoảng 0,09% với điều kiện các yếu tố chi phí C , vốn K và khả năng đánh bắt xa bờ không đổi. Như vậy, yếu tố này tác động cũng không quá lớn, giống như yếu tố vốn đầu tư. Giá trị $t = 2,10$ và mức ý nghĩa đạt gần 97% vẫn đảm bảo mối tương quan này được chấp nhận có đủ ý nghĩa thống kê trong mô hình. Tương quan giữa trình độ lao động và lợi nhuận khai thác hải sản cũng là mối tương quan tỷ lệ thuận là phù hợp với lý thuyết mong đợi - trình độ người lao động càng cao thì lợi nhuận sản xuất đạt được sẽ càng lớn.

Trong trường hợp tất cả các yếu tố chi phí, vốn và trình độ lao động không đổi nhưng khả năng đánh bắt xa bờ được cải thiện thêm 1% thì lợi nhuận có khả năng tăng thêm tới gần 9%. Đây là tỷ lệ tác động lớn nhất trong tất cả các yếu tố được xác định trong mô hình là có ảnh hưởng tới lợi nhuận khai thác hải sản. Điều đáng mừng là xu hướng tác động tỷ lệ thuận giữa khả năng đánh bắt xa bờ đối với lợi nhuận là đúng với mong đợi và các giá trị $t = 43,70$ và mức ý nghĩa đạt 99% đảm bảo ý nghĩa thống kê của mối tương quan này trong mô hình.

Để xem xét về tầm ảnh hưởng hay mức độ quan trọng của các biến được chấp nhận trong mô hình, ta hãy xem xét hệ số hồi quy đã được chuẩn hoá β trong mô hình ước lượng. Trong 4 biến số được chấp nhận có đủ ý nghĩa thống kê trong mô hình là biến Dd , $\ln C$, $\ln K$ và $\ln T$ rõ ràng về giá trị tuyệt đối yếu tố tầm hoạt động của tàu thuyền

có ảnh hưởng lớn nhất tới lợi nhuận thu được và tiếp ngay sau đó là ảnh hưởng của chi phí cũng tỏ ra không kém phần quan trọng. Các yếu tố còn lại là vốn và trình độ lao động mặc dù có nhưng ảnh hưởng không quá lớn đối với lợi nhuận so với 2 yếu tố trên. Như vậy, có thể nói rằng sự khác biệt giữa hoạt động xa bờ và gần bờ của tàu thuyền khai thác hải sản có tác động mạnh mẽ tới lợi nhuận khai thác hải sản và song song với nó là chi phí sản xuất cũng sẽ là yếu tố chính quyết định khả năng lợi nhuận của hoạt động sản xuất này.

Với phương pháp Stepwise, trong mô hình ước lượng về lợi nhuận chỉ có duy nhất một biến số bị loại ra khỏi mô hình do không đảm bảo đủ ý nghĩa thống kê đó là biến vốn vay L_s - điều này càng khẳng định vốn vay hiện không còn tác động đối với ngành khai thác hải sản như trước nữa sau một quá trình tích lũy của người dân và bản thân vốn đầu tư của người dân hiện vẫn có tác động tỷ lệ thuận đối với lợi nhuận nhưng như trong mô hình đã chứng minh là tác động đó không lớn. Các biến chi phí C , trình độ lao động T , vốn đầu tư K đều được chấp thuận đưa vào mô hình với đầy đủ ý nghĩa thống kê.

Tóm lại, cuối cùng phương trình ước lượng của mô hình hồi quy là:

$$\ln P = 30,03 + 8,84 * Dd - 5,26 * \ln C + 0,09 * \ln K + 0,09 * \ln T$$

Hàm sản xuất Cobb-Douglas sẽ có dạng:

$$P = 1,101 * 10^{13} * C^{-5,26} * K^{0,09} * T^{0,09}$$

Như vậy, ngoại trừ biến số vốn vay L_s bị loại trừ ra, tất cả các biến số còn lại đều có xu hướng tác động đúng như mong đợi khi bắt đầu xây dựng mô hình: việc phát triển hoạt động xa bờ sẽ có tác động trực tiếp, mạnh mẽ và tích cực đối với lợi nhuận của hoạt động khai thác hải sản so với hoạt động trong vùng gần bờ; chi phí cũng sẽ là yếu tố ảnh hưởng mạnh đến lợi nhuận nhưng theo chiều nghịch; còn lại các biến số vốn đầu tư và trình độ lao động cũng có những tác động nhất định đến lợi nhuận và theo hướng tỷ lệ thuận.

Chương III. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

I. Định hướng phát triển chung

Mặc dù có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển nhưng Cà Mau vẫn là một tỉnh nghèo, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật còn yếu kém; hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa còn thấp so với mức trung bình của cả nước. Mặc dù đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong những năm qua nhưng Cà Mau cũng như còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong những năm tới và cần có những giải pháp khắc phục hiệu quả. Do đó, để khai thác có hiệu quả các tiềm năng và thế mạnh của tỉnh, thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế, đóng góp vào sự tăng trưởng chung của vùng đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước, Cà Mau vẫn sẽ cần tập trung thực hiện quyết liệt một số giải pháp có tính chiến lược dài hạn để bứt phá đi lên, huy động một cách cao nhất các nguồn lực, phát huy tối đa nhân tố con người, đảm bảo nền kinh tế phát triển theo hướng ổn định và bền vững hơn, tập trung vào các vấn đề cơ bản như sau:

1- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GDP. Phát huy lợi thế, tiềm năng của từng địa phương trong tỉnh; tập trung thu hút đầu tư phát triển;

2- Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, thủy lợi, lưới điện, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu sản xuất và hưởng thụ tinh thần của nhân dân. Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình giao thông, thủy lợi quan trọng, các dự án lớn;

3- Đẩy mạnh phát triển các loại hình doanh nghiệp, phát huy tối đa năng lực của các thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, coi khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn. Triển khai thực hiện nhanh việc sắp xếp, đổi mới và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước nhằm hình thành những doanh nghiệp mạnh, năng động, hoạt động có hiệu quả;

4- Đẩy mạnh phát triển các loại hình du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch sinh thái, với lợi thế về các điểm du lịch như: khu du lịch Mũi Cà Mau, Khai Long, Hòn Khoai,

Hòn Đá Bạc, Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau, Vườn Quốc gia U Minh hạ và các khu di tích lịch sử. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp lữ hành du lịch; tổ chức các tour du lịch đến Đất Mũi, phối hợp với Tổng cục Du lịch và các cơ quan truyền thông quảng bá hình ảnh của Cà Mau để thu hút du khách trong và ngoài nước;

5- Đẩy mạnh thực hiện chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao vv... nhằm thu hút nguồn lực cho đầu tư phát triển với những chính sách ưu đãi hợp lý.

6- Thực hiện quy hoạch đồng bộ, đa dạng hóa các phương thức nuôi trồng thủy sản. Tập trung đầu tư đổi mới công nghệ chế biến, tăng tỷ trọng sản phẩm với hàm lượng chế biến có giá trị gia tăng cao, đa dạng hóa các mặt hàng chế biến theo hướng đáp ứng tốt các nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Nâng cao chất lượng hoạt động khai thác xa bờ gắn với dịch vụ trên biển, tổ chức lại sản xuất và tạo việc làm, chuyển đổi nghề đối với ngư dân khai thác thủy sản ven bờ theo hướng chuyển mạnh sang nuôi trồng thủy sản, làm dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch sinh thái;

7- Tiếp tục tiến trình cải cách hành chính, nâng cao hiệu năng, hiệu lực của các cấp, các ngành trong tỉnh, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ công chức; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có tính chuyên nghiệp cao, trung thực, công minh và công khai hóa các thủ tục hành chính nhằm xoá bỏ phiền hà và gây khó khăn cho người dân.

8- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại và đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng cường tìm kiếm các thị trường mới; đẩy mạnh công tác thông tin, dự báo thị trường, chú trọng xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cho sản phẩm trong chiến lược dài hạn.

9- Tăng cường chất lượng công tác giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đào tạo kỹ thuật cao theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển dạy nghề dưới nhiều hình thức phù hợp với đặc điểm của địa phương. Đào tạo các ngành nghề phù hợp, đáp ứng nhu cầu cho khu công nghiệp khí - điện - đạm, công nghiệp đóng tàu và các khu, cụm công nghiệp trong tỉnh.

10- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình xoá đói giảm nghèo, ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

II. Định hướng phát triển ngành thủy sản

Phương hướng phát triển là: phát triển thủy sản là ngành mũi nhọn quan trọng làm động lực thúc đẩy phát triển nông nghiệp và các ngành khác; nông nghiệp vẫn là trọng tâm để ổn định và phát triển; phát triển lâm nghiệp để bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

Tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của ngành thủy sản; giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp. Đến năm 2010, các ngành nông nghiệp giảm còn 20,4%; thủy sản tăng lên 75,0%.

Thủy sản: Mục tiêu phát triển thủy sản là phấn đấu đến năm 2010, tổng sản lượng đạt 410 ngàn tấn; trong đó; tôm: 150 ngàn tấn. Tổng giá trị hàng thủy sản xuất khẩu đạt 1000 triệu USD vào năm 2010.

Khai thác biển: Sản lượng khai thác hải sản khoảng 140 - 150 ngàn tấn; trong đó có 10.000 tấn tôm. Sản phẩm cá xuất khẩu đạt khoảng 10 - 20% sản lượng khai thác.

Tổ chức lại cơ cấu ngành nghề khai thác hải sản theo hướng đánh bắt xa bờ. Tổ chức đội tàu khai thác đủ mạnh, theo hướng khai thác - dịch vụ hậu cần - chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Xây dựng các chương trình điều tra, đánh giá trữ lượng để hướng dẫn nhân dân khai thác một cách hợp lý theo hướng khai thác đi đôi với bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản.

Tập trung đầu tư các công trình hậu cần nghề cá, các làng cá, tàu dịch vụ nghề cá nhằm cung ứng các dịch vụ cho khai thác biển như nhiên liệu, thực phẩm, tiếp nhiên liệu trên biển, thu mua sản phẩm... Phát triển và củng cố các cảng cá và khu hậu cần nghề cá tại đảo Hòn Khoai, tại Sông Đốc, đảo Hòn Chuối, các bến cá tại các cửa biển nhỏ, các tàu hậu cần nghề cá, các khu neo đậu trú bão cho tàu cá, một số cụm kinh tế thủy sản ven biển.

III. Phân tích SWOT đối với phát triển khai thác hải sản tỉnh Cà Mau

Lợi thế lớn nhất của Cà Mau là 3 mặt giáp biển với thềm lục địa trải dài theo bờ biển tạo ra một tiềm năng lớn về phát triển đánh bắt thủy sản. Hệ thống sông rạch chằng chịt với nhiều cửa biển tạo ra hệ sinh thái ven biển đa dạng và phong phú. Đồng thời phù sa bồi đắp thường xuyên, hàng năm mở rộng thêm đất liền lấn biển phía Tây từ 80 - 100 m. Hệ sinh thái rừng ngập sâu trong nội địa mang tính đặc thù tạo sự cân bằng sinh thái và cảnh quan thiên nhiên. Vùng biển Cà Mau là nguồn tài nguyên hải sản lớn; là một trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước, có trữ lượng lớn và đa dạng các loài hải sản, nhiều loại có giá trị kinh tế cao như tôm, mực, ghe, cá hồng, cá sạo, cá thu, cá chim, cá mú.... Trữ lượng cá vùng biển Cà Mau khoảng 600 ngàn tấn và cho phép khả năng tổng lượng khai thác hàng năm khoảng 200 - 250 ngàn tấn các loại là một nền tảng rất tốt để phát triển ngành khai thác hải sản.

Tuy nhiên, Cà Mau cũng có một số yếu điểm cần khắc phục để có thể phát triển được ngành khai thác hải sản một cách bền vững. Điểm yếu đầu tiên đó là cơ sở hạ tầng phục vụ cho khai thác hải sản chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành gây ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng sản phẩm khai thác. Tiếp theo là trình độ dân trí, đặc biệt là của ngư dân còn nhiều hạn chế gây cản trở trong việc phát triển về mặt khoa học công nghệ áp dụng trong khai thác hải sản. Tỉnh cũng cần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến việc quản lý ngành khai thác hải sản nhằm đảm bảo tính hiệu quả của quản lý và tính bền vững của quá trình phát triển trong quá trình hội nhập.

Hiện nay, Cà Mau đang đứng trước những cơ hội lớn để có thể phát triển một cách toàn diện và quy mô ngành khai thác hải sản của mình. Cơ hội lớn đó bắt nguồn từ việc Việt Nam đã ra nhập chính thức WTO tạo ra những cơ hội phát triển cho cả nền kinh tế nói chung và ngành khai thác hải sản nói riêng. Đây chính là cơ hội để Cà Mau mời gọi thu hút đầu tư phát triển ngành khai thác hải sản một cách thực sự hiện đại và quy mô với các nguồn lực tài chính đủ mạnh cũng như công nghệ khai thác hải sản tiên tiến trên thế giới.

Cùng với những cơ hội đó là những thách thức không nhỏ mà chính quyền tỉnh Cà Mau cần tập trung đối phó để có thể phát triển ngành khai thác hải sản lên một tầm cao mới. Các thách thức này cũng bắt nguồn từ chính những cơ hội mới từ việc ra nhập WTO

khi các sản phẩm khai thác hải sản của Cà Mau cũng sẽ phải chấp nhận sức cạnh tranh mạnh mẽ của sản phẩm khai thác của các nước khác cả về chất lượng, số lượng, hình thức... Việc áp dụng các công nghệ hiện đại phát triển khai thác hải sản cũng như các hình thức đầu tư nước ngoài hay liên doanh liên kết trong khai thác hải sản sẽ tạo ra các thách thức liên quan đến vấn đề môi trường sinh thái, nguồn lợi tự nhiên.

Tóm lại, ngành khai thác hải sản Cà Mau cần sẵn sàng, tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, khắc phục các điểm yếu để phát triển trên cơ sở khai thác tốt các tiềm năng, đầu tư có hiệu quả, bền vững và tiếp tục hội nhập nhanh với thủy sản khu vực, quốc tế.

IV. Đề xuất giải pháp chính sách phát triển khai thác hải sản

Với mô hình được xây dựng như trên thì các chính sách cũng sẽ được đề xuất nhằm 4 mục tiêu chính là mở rộng hoạt động khai thác hải sản xa bờ; tối thiểu hoá chi phí khai thác hải sản; tăng cường đầu tư cho khai thác hải sản và đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ lao động khai thác hải sản. Cần nhấn mạnh rằng một giải pháp chính sách đơn lẻ sẽ không thể phát huy tác dụng mà cần có sự phối hợp của nhiều chính sách cũng như nhiều ngành, nhiều cấp trong quản lý phát triển ngành khai thác hải sản Cà Mau. Mặc dù sẽ cần có nhiều chính sách mục tiêu duy nhất chỉ là nhằm phát triển ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau một cách bền vững về hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội. Các giải pháp chính sách đề xuất ở đây cũng sẽ được đưa ra theo hình thức một bộ giải pháp chính sách đồng bộ phát triển ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau.

1. Phát triển khai thác hải sản xa bờ

Trên thực tế, Việt Nam đã có cả một chương trình phát triển khai thác hải sản xa bờ trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, vì nhiều lí do khác nhau mà cho đến nay chương trình này chưa phát huy được hết hiệu quả của nó. Chính vì vậy, chính sách phát triển khai thác xa bờ cho tỉnh Cà Mau được đề cập ở đây cần rõ ràng, chi tiết và cụ thể hơn nhằm vừa đảm bảo hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất, vừa đảm bảo tính bền vững của môi trường sinh thái cũng như đời sống kinh tế xã hội của những ngư dân sống phụ thuộc vào ngành này hay nói cách khác là phát triển bền vững ngành khai thác hải sản.

Một trong những lí do cơ bản và không thể không thừa nhận để ngành khai thác hải sản bắt buộc phải vươn ra khơi đó là do nguồn lợi hải sản ven bờ hiện đã và đang ở

mức độ báo động của sự cạn kiệt theo các báo cáo nghiên cứu của các cơ quan chức năng từ trung ương đến địa phương (năng suất khai thác bình quân trên 1 CV công suất - CPUE trong năm 5 vừa qua đã giảm gần 0,1 tấn/CV). Tình trạng này không chỉ có ở tại vùng biển tỉnh Cà Mau mà là tình trạng chung của nguồn lợi hải sản cả nước. Do đó, hiện nay Bộ Thủy sản đã chỉ đạo cho các địa phương không cấp phép đóng mới các tàu thuyền có công suất máy nhỏ nhằm hạn chế hoạt động khai thác hải sản ven bờ tiến tới vươn ra xa bờ do hiệu quả kinh tế của khai thác hải sản ven bờ rất thấp đồng thời lại là một trong những yếu tố góp phần gây huỷ diệt nguồn lợi hải sản. Như vậy, về mặt chiến lược phát triển cần khẳng định định hướng phát triển của ngành khai thác hải sản là: "Phát triển khai thác hải sản tỉnh Cà Mau theo hướng vươn khơi".

Tuy nhiên, để có thể thực sự phát triển một nghề khai thác hải sản xa bờ việc cần làm đầu tiên là phải có một cơ chế đầu tư thích đáng cho ngành này nhằm đảm bảo các tàu thuyền khai thác hải sản thực sự là tàu có khả năng khai thác trên những ngư trường xa bờ. Quá trình đầu tư cần được thực hiện một cách đồng bộ và tập trung, minh bạch, có chọn lựa theo các tiêu chí phù hợp chứ không đầu tư dàn trải, tránh thất thoát và lãng phí. Việc đầu tư nên được chia thành hai phần: một là đầu tư cải hoán và nâng cấp các phương tiện cũ lên thành các phương tiện có đủ năng lực khai thác xa bờ nhằm tối ưu hoá việc sử dụng các nguồn lực; thứ hai là cần đầu tư một số dự án đóng mới tàu thuyền khai thác xa bờ và cũng cần khuyến khích cơ chế "Nhà nước và nhân dân cùng làm" để huy động vốn trong dân chúng đồng thời cần phải chọn đúng đối tượng để đầu tư với các tiêu chí cụ thể về trình độ, kinh nghiệm khai thác hải sản, khả năng quản lý sản xuất... cũng như cần có các dự án/sáng kiến phát triển nghề nghiệp hợp lý và hiệu quả nhằm bảo toàn nguồn vốn đầu tư. Đây chính là bài học được rút ra từ chương trình phát triển khai thác hải sản xa bờ của Bộ Thủy sản trước đây do cơ chế đầu tư còn nhiều lỏng lẻo cũng như việc lựa chọn các đối tượng được đầu tư/vay dự án không phù hợp đã dẫn đến tình trạng hiệu quả đầu tư rất thấp, gây lãng phí nguồn lực. Cơ cấu vốn đầu tư nên được xây dựng dựa trên nhiều nguồn tài chính để tối thiểu hoá rủi ro: vay ưu đãi, vay thương mại, vay nước ngoài, tự huy động trong dân... Đặc biệt trong tình hình hiện nay khi Việt Nam đã chính thức ra nhập WTO thì các chính sách ưu đãi cần hết sức hạn chế để tránh các tranh chấp có thể xảy ra khi sản phẩm được đưa ra thị trường tự do. Các cơ quan chức năng, đặc biệt là cơ

quan chuyên ngành quản lý thủy sản cần được đầu tư cho các nghiên cứu hỗ trợ như các nghiên cứu về nguồn lợi, ngư trường, nghề nghiệp, thị trường, tính toán hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường... Đây cũng là một khoản mục đầu tư và cần phải làm trước tiên nhằm đảm bảo tính hiệu quả của cả một quá trình đầu tư sau này. Cơ chế quản lý tàu thuyền, nghề nghiệp, lao động, thuế... cũng cần được đầu tư nâng cấp một cách đồng bộ và hiện đại phù hợp với sự phát triển chung đồng thời việc tính toán đầu tư nâng cao năng lực quản lý cho các cán bộ quản lý các cấp, các ngành cũng là một việc cần phải quan tâm nhằm đảm bảo tính hiệu quả của cơ chế quản lý một cách toàn diện.

2. Giải pháp vốn

Mặc dù vốn dường như đóng vai trò không quá quan trọng như đã được đánh giá trong mô hình ở trên nhưng để phát triển được ngành khai thác hải sản xa bờ với quy mô lớn thì các giải pháp về vốn và tín dụng vẫn là không thể thiếu trong quá trình đầu tư.

Trước hết, tỉnh cần có kế hoạch tạo ra các nguồn vốn tín dụng đủ lớn để có thể cung cấp cho việc đầu tư phát triển khai thác hải sản xa bờ. Nguồn vốn tín dụng này nên được huy động từ cả hai nguồn nhà nước (các quỹ hỗ trợ phát triển và các ngân hàng) và huy động vốn nhân rồi trong dân nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng vốn đồng thời có thể giảm bớt chi phí về vốn cho quá trình đầu tư sau này theo đúng quy luật khi nguồn cung càng lớn thì giá sản phẩm (vốn) sẽ càng giảm. Yếu tố này là rất quan trọng trong giai đoạn đầu tư ban đầu khi các hoạt động khai thác hải sản chưa ổn định và mang lại lợi nhuận cao thì chi phí vốn thấp sẽ giúp nhà đầu tư duy trì tốt hơn hoạt động sản xuất của mình. Tuy nhiên, trong quá trình mở rộng tín dụng này cần chú ý công tác giám sát nhằm đảm bảo vốn cho vay được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Một nguồn vốn nữa đáng kể đó là nguồn vốn nước ngoài thông qua các kênh đầu tư trực tiếp, hỗ trợ phát triển, liên doanh liên kết... Đây là một nguồn vốn lớn và tỉnh cần có kế hoạch khai thác một cách hợp lý thông qua các chính sách cụ thể về kêu gọi đầu tư, liên doanh trong lĩnh vực khai thác hải sản. Đồng thời các chính sách về hợp tác quốc tế trong khai thác hải sản của Chính phủ cũng sẽ là một chỗ dựa tốt cho tỉnh có thể mở rộng nguồn vốn nước ngoài trong lĩnh vực khai thác hải sản của tỉnh mình.

3. Khoa học công nghệ

Giải pháp về khoa học công nghệ ứng dụng trong khai thác hải sản sẽ được chia thành 2 phần cơ bản là khoa học công nghệ ứng dụng trong quá trình sản xuất thông qua việc sử dụng các trang thiết bị công nghệ cao như các thiết bị định vị, máy dò cá, các thiết bị hàng hải hiện đại... và khoa học công nghệ là kỹ thuật, khả năng sử dụng thiết bị hiện đại cũng như kỹ năng đi biển, khai thác hải sản của các ngư dân. Về khoa học công nghệ ứng với máy móc thiết bị, tỉnh cần có biện pháp tăng cường chuyển giao công nghệ với các đối tác nước ngoài có danh tiếng và uy tín về lĩnh vực này nhằm đảm bảo đội tàu thuyền khai thác hải sản xa bờ phải thực sự được đóng và trang bị bằng các trang thiết bị hiện đại phù hợp với tình hình thực tế, đúng với giá trị đầu tư cũng như thích hợp với hoạt động sản xuất khai thác hải sản đặc thù của ngư dân Cà Mau. Các tàu thuyền khai thác được đóng, nâng cấp đều phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về kích cỡ thích hợp với hoạt động sản xuất này đồng thời đảm bảo sự bền chắc, an toàn; các trang thiết bị cũng cần được trang bị theo đúng quy định về hàng hải và yêu cầu kỹ thuật của hoạt động khai thác hải sản xa bờ với những chuyến đi biển xa và dài ngày. Các chi tiết về mặt kỹ thuật cần được các cơ quan chức năng có thẩm quyền kiểm định kỹ lưỡng và xác nhận chất lượng để đảm bảo hiệu quả tối đa sử dụng các trang thiết bị này phục vụ cho khai thác hải sản xa bờ. Tỉnh cần có biện pháp khuyến khích các cơ quan nghiên cứu cấp tỉnh và phối hợp với các cơ quan nghiên cứu cấp cao hơn cũng như thúc đẩy việc hợp tác nghiên cứu phát triển với các đối tác nước ngoài để có thể có các giải pháp khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và cập nhật đồng thời thích hợp nhất với điều kiện cụ thể của tỉnh về kinh tế, xã hội và tự nhiên. Các hoạt động nhằm xúc tiến đầu tư phát triển này có thể lấy nguồn tài chính từ ngân sách chính thức của Nhà nước về khoa học công nghệ và cũng có thể xin hỗ trợ trực tiếp từ các Bộ chủ quản ngành dọc có liên quan. Về khía cạnh khoa học kỹ thuật dành cho con người trực tiếp điều hành cũng như tham gia sản xuất, tỉnh cần đẩy mạnh hơn nữa công tác khuyến ngư để có thể đào tạo được một lực lượng thuyền trưởng, máy trưởng thực sự có chất lượng chuyên môn phục vụ cho việc khai thác hải sản xa bờ trên quy mô lớn. Đồng thời những ngư dân (lao động chính trong ngành khai thác hải sản) cũng cần được quan tâm đầu tư nâng cao trình độ sản xuất thông qua các lớp tập huấn, đào tạo nhằm tạo điều kiện cho ngư dân ngoài kinh nghiệm khai thác hải sản truyền thống có thể tiếp cận được với các công nghệ khai thác tiên tiến nâng cao

hiệu quả lao động. Công tác này cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh với Trung tâm Khuyến ngư quốc gia và các Trường, Viện nghiên cứu chuyên ngành. Đồng thời, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của ngư dân cũng cần được quan tâm đúng mức để người dân tự ý thức được, mong muốn và tự nguyện tham gia vào các chương trình đào tạo, tập huấn... Đây là một công tác cực kì quan trọng ảnh hưởng lớn đến thành công của chương trình phát triển tránh tình trạng như đã xảy ra trong chương trình phát triển khai thác hải sản xa bờ của Chính phủ là rất nhiều ngư dân đi biển còn quá thiếu kinh nghiệm, không quen với nghề khai thác hải sản quy mô lớn, thậm chí nhiều người còn chỉ mới chuyển từ nghề khác không quen với cả việc quản lý sản xuất cũng như trực tiếp tham gia khai thác hải sản xa bờ đã gây nên thất bại của rất nhiều đơn vị. Khai thác hải sản là một ngành khá đặc biệt với những đặc điểm rất riêng của một ngành sản xuất dựa vào nguồn lợi tự nhiên là thủy sản. Hơn nữa, do tính truyền thống của nghề nghiệp nên yếu tố khoa học công nghệ, kĩ thuật đối với những người trực tiếp tham gia trong ngành sẽ bao gồm 2 thành phần đó là khoa học công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm truyền thống. Do đó, song song với việc phát triển ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong khai thác hải sản tỉnh cũng cần chú ý kết hợp với các kinh nghiệm truyền thống của ngư dân, lấy đó là một trong những tiêu chí lựa chọn con người tham gia trong chương trình phát triển để đảm bảo hiệu quả sản xuất. Nghề khai thác hải sản quy mô lớn, xa bờ cần phải được phát triển dựa trên các công nghệ tiên tiến tuy nhiên yếu tố kinh nghiệm nghề nghiệp cũng là một phần không thể thiếu của quá trình phát triển này.

4. Tối thiểu hoá chi phí

Chi phí là một yếu tố rất nhạy cảm và có tác động lớn tới lợi nhuận của khai thác hải sản, đặc biệt trong tình hình hiện nay khi Việt Nam đã chính thức ra nhập WTO - thị trường chung sẽ tạo ra những tác động mạnh mẽ hơn nữa đối với cả đầu vào và đầu ra của hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh của Việt Nam. Có nhiều thành phần tạo nên chi phí sản xuất cho ngành khai thác hải sản bao gồm cả chi phí cố định và chi phí biến đổi. Đối với chi phí cố định, các giải pháp về vốn sẽ giải quyết vấn đề về chi phí trả lãi vay, các giải pháp về đầu tư và khoa học công nghệ sẽ giải quyết các vấn đề về chi phí duy tu bảo dưỡng và việc cần làm thêm duy nhất là cần xây dựng một cơ chế minh bạch

và hợp lí về khâu hao nhằm đảm bảo tính hiệu quả của sản xuất cũng như lợi ích của chủ đầu tư và thu nhập của người lao động. Đối với chi phí biến đổi, chi phí cho nhiên liệu là yếu tố cần được đặc biệt quan tâm vì nó luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí biến đổi và các biến động thất thường của nó trong thời gian qua đã ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của ngành khai thác hải sản (Theo thống kê của Sở Thủy sản Cà Mau, đến đầu tháng 6.2006, đã có 300/3.613 tàu đánh bắt xa bờ phải nằm bờ do đội giá nhiên liệu và từ nay đến cuối năm cứ với tình trạng này ngư dân Cà Mau sẽ có thể phải tốn thêm khoảng 35 tỉ đồng). Vấn đề là ở chỗ khi đã ra nhập WTO thì sẽ khó có thể nói đến chuyện bù lỗ giá nhiên liệu hay trợ giá... nên hoạt động sản xuất phải tự cân đối, tiết kiệm tối đa chi phí bằng cách ứng dụng các công nghệ mới trong khai thác hải sản, có chính sách đầu tư và quản lí sản xuất hợp lí, phát triển các loại nghề ít tiêu hao nhiên liệu (vây, câu...) và giảm bớt các nghề tiêu thụ nhiều nhiên liệu như giã cào - nghề hiện đang chiếm tỷ trọng khá lớn trong ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau. Chính quyền và các cơ quan quản lí sẽ hỗ trợ phát triển thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao khả năng tiếp cận với công nghệ mới của ngư dân giúp cắt giảm chi phí hoạt động đồng thời tạo các kênh cung cấp đầu vào thuận tiện, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng để tối thiểu hoá các thiệt hại cho ngư dân trong quá trình đầu tư. Cải cách hành chính một cách thực sự cũng sẽ giúp ngư dân cũng như các chủ đầu tư trong ngành khai thác hải sản cắt giảm đáng kể chi phí cho việc đi lại, đăng kí, đăng kiểm... nên công tác này cần được đẩy mạnh hơn nữa nhằm hỗ trợ tối đa cho sự phát triển của ngành.

5. Một số giải pháp chính sách khác

Nhằm hỗ trợ cho ngành khai thác nói riêng cũng như ngành thủy sản của tỉnh nói chung, tỉnh Cà Mau cần có kế hoạch dài hạn quy hoạch lại phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng như cảng bến, nơi trú đậu tàu thuyền, đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, thông tin thời tiết, khí tượng, thủy văn... đảm bảo an toàn cho các phương tiện nghề cá đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm sau thu hoạch. Kế hoạch này cần phải được xác định là một phần chính thức và quan trọng trong quy hoạch phát triển tổng thể phát triển kinh tế xã hội dài hạn của tỉnh nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định và lâu dài cho ngành khai thác hải sản đồng thời tối thiểu hoá các rủi ro cho ngư dân bao gồm cả các rủi ro, thiệt hại do thiên tai gây ra. Các cơ sở hạ tầng này cần được thiết kế và xây dựng một

cách đồng bộ nhằm đảm bảo sự thuận tiện của hoạt động tàu cá và cải thiện chất lượng sản phẩm lên bến. Tỉnh cần có kế hoạch ngân sách cũng như liên doanh liên kết, kêu gọi đầu tư cho lĩnh vực này.

Mạng lưới các nhà máy chế biến hiện nay của Cà Mau là khá mạnh với tổng công suất chế biến xếp vào loại cao nhất cả nước. Tuy nhiên, tỉnh và các cơ quan quản lý ngành cũng cần có các nghiên cứu quy hoạch hệ thống chế biến này một cách chính quy, đồng bộ tạo các kênh lưu thông sản phẩm tốt hơn từ người sản xuất nguyên liệu thô cho đến các nhà máy chế biến và đến tận tay người tiêu dùng cuối cùng trong nước cũng như xuất khẩu. Các chính sách nhằm cải tiến công nghệ đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm cần được đặc biệt chú trọng và tiến hành thường xuyên. Tỉnh cần có các chính sách thúc đẩy, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến cải tiến công nghệ, nhà xưởng, phấn đấu đạt các tiêu chuẩn HACCP, ISO... để có thể đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu của thị trường, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay Việt Nam đã ra nhập WTO.

Về thị trường, tỉnh cần có các giải pháp nhằm bình ổn giá cả trong dài hạn bao gồm cả giá đầu vào và đầu ra cho ngành khai thác hải sản, kiểm soát chặt chẽ các kênh thị trường nhằm đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong phân phối lưu thông, tránh gian lận thương mại gây thiệt hại cho cả Nhà nước, nhà sản xuất và người tiêu dùng. Tỉnh cũng cần có kế hoạch quy hoạch và xây dựng hệ thống chợ cá, bến cá nhằm đảm bảo lưu thông đồng thời giảm thiệt hại cho ngư dân do bị ép giá hoặc cá bị giảm chất lượng trong quá trình lên bến. Mặt khác, hệ thống các đại lý cung cấp đầu vào cho khai thác hải sản cũng cần được tổ chức lại giúp ngư dân thuận tiện hơn trong đầu tư, mua sắm trang thiết bị, vật tư cho khai thác cũng như giảm chi phí sản xuất.

Việc thường xuyên tổ chức các hội chợ, triển lãm... cũng là một biện pháp tốt nhằm quảng bá cho địa phương nói chung và cho ngành thủy sản là một thế mạnh của Cà Mau nói riêng. Tỉnh cũng cần có các hỗ trợ tổ chức các đoàn tham quan, khảo sát, tìm hiểu thị trường, thiết lập quan hệ đối tác với các tỉnh khác trong nước cũng như các đơn vị nước ngoài giúp cho quá trình lưu thông phân phối được thuận lợi hơn và cũng giúp việc chuyển giao, tiếp nhận công nghệ mới được dễ dàng hơn phục vụ cho sự nghiệp phát triển chung. Tỉnh cũng cần có một kế hoạch tổng thể về tiếp thị địa phương trong đó ngành thủy sản đóng một vai trò quan trọng từ đó tăng cường vị thế của thủy sản Cà Mau,

gia tăng giá trị của sản phẩm cuối cùng và thông qua đó cũng giúp người sản xuất đầu tiên gia tăng lợi nhuận.

Một chính sách quan trọng không thể không nhắc tới ở đây đó là chính sách về bảo vệ môi trường nguồn lợi nhằm đảm bảo tính bền vững của quá trình phát triển. Khai thác hải sản là một ngành dựa chủ yếu vào nguồn lợi tự nhiên nên nếu chỉ tập trung phát triển mà không chú ý đến việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi sẽ rất nhanh chóng dẫn đến suy thoái môi trường và nguồn lợi tự nhiên và tương ứng là sự thất bại của quá trình phát triển. Do đó, tỉnh cần có biện pháp giới hạn phát triển trong mức độ cho phép đối với nguồn lợi phù hợp với các chuẩn mực về môi trường, sinh thái, nguồn lợi theo chuẩn quốc gia và quốc tế đồng thời phải có các chương trình thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái và bảo vệ và tái tạo nguồn lợi. Các chương trình này nên được xây dựng trên cơ sở các nguồn lực từ phía nhà nước cũng như nguồn thu từ hoạt động khai thác hải sản để vừa giảm bớt gánh nặng cho ngân sách vừa tăng cường nhận thức cho những người trực tiếp đầu tư và sản xuất. Các nguồn hỗ trợ về khoa học công nghệ cũng nên được tỉnh xem xét để hỗ trợ cho mục tiêu bảo vệ môi trường và tái tạo nguồn lợi này nhằm tiến tới mục tiêu phát triển khai thác hải sản bền vững.

Để hỗ trợ cho việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cũng như môi trường sinh thái, các chính sách chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp cũng cần được tỉnh Cà Mau hết sức quan tâm đối với khu vực khai thác hải sản ven bờ nhằm giảm áp lực đối với nguồn lợi thủy sản cũng như môi trường sinh thái. Mặt khác, các sinh kế thay thế với thu nhập ổn định và tốt hơn so với thu nhập từ khai thác ven bờ sẽ là một động lực kéo người ngư dân ra khỏi hoạt động khai thác hải sản truyền thống.

Tóm lại, để có thể cải thiện được tình hình tỉnh Cà Mau cần có một chiến lược cụ thể, một chương trình hành động thống nhất, phối hợp một cách hiệu quả các chính sách đối với các lĩnh vực có liên quan nhằm phát huy tối đa nội lực của tỉnh đồng thời tranh thủ các hỗ trợ từ bên ngoài để có thể phát triển được ngành khai thác hải sản - vốn là một thế mạnh của tỉnh một cách bền vững toàn diện cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy các đội tàu khai thác hải sản của Cà Mau hiện vẫn đang hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, mức độ hiệu quả là tương đối khác biệt giữa các đội tàu tùy theo loại nghề nghiệp khai thác với ngư cụ, ngư trường khai thác khác nhau: Nghiên cứu đã chỉ ra rằng các tàu khai thác nghề lưới kéo dù là công suất nhỏ hay lớn tức là bất kể khai thác ven bờ hay xa bờ đều có hiệu quả kinh tế kém hơn các tàu khai thác bằng nghề khác như lưới vây, câu...

Nghiên cứu cũng cho thấy, rất có thể trong thời điểm trước mắt một số nghề ven bờ, đặc biệt là đối với những nghề khai thác có tính chất vơ vét nguồn lợi như giã cào (lưới kéo) vẫn tiếp tục sản xuất có hiệu quả và đây chính là một trong những nguyên nhân làm cho mục tiêu giảm khai thác ven bờ của ngành thủy sản Việt Nam nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng hiện vẫn rất khó thực hiện. Tuy nhiên, nếu xét một cách toàn diện thì những nghề như vậy tự thân cũng không thể tồn tại được lâu nữa do tình trạng nguồn lợi ven bờ hiện đã ở mức báo động và sẽ cạn kiệt nhanh hơn nếu không có các biện pháp cải thiện tình hình khai thác ven bờ.

Về các yếu tố tác động đến hiệu quả khai thác hải sản, mô hình kinh tế lượng đã cho thấy tàu thuyền khai thác càng xa bờ sẽ càng có hiệu quả hơn - điều này là tương đối phù hợp với nhận định thực tế nguồn lợi hải sản Việt Nam hiện nay ở vùng ven bờ đã cạn kiệt. Đồng thời việc cắt giảm chi phí sản xuất một cách hợp lý cộng với tăng cường đầu tư cho thuyền nghề khai thác hải sản và nâng cao trình độ lao động cũng tác động đáng kể tới hiệu quả kinh tế của sản xuất khai thác hải sản. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng hiệu quả kinh tế khai thác hải sản không chỉ bị ảnh hưởng duy nhất bởi các yếu tố này mà đây chỉ là những yếu tố chính có thể tác động bằng chính sách nhằm phát triển hiệu quả khai thác hải sản.

Tóm lại, ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau là một ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế cần được quan tâm phát triển. Tuy nhiên, cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản cần được sắp xếp lại một cách hợp lý theo hướng phát triển xa bờ, giảm tối đa khai thác khu vực ven bờ nhằm đảm bảo và nâng cao hiệu quả sản xuất và bảo vệ nguồn lợi hải sản và

môi trường sinh thái ven biển. Đồng thời, cơ cấu nghề nghiệp cũng cần được xác định lại theo hướng giảm và tiến tới xoá bỏ hẳn những nghề có tính chất vơ vét hay huỷ diệt nguồn lợi (lưới kéo, cào, te xiệp...) và phát triển những nghề khai thác mang tính bền vững hơn (câu, vây...) nhằm góp phần đảm bảo tính bền vững trong phát triển. Các chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển cần được thực hiện một cách đồng bộ nhằm đảm bảo phát triển một đội tàu khai thác hải sản hiện đại, quy mô lớn phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

II. Kiến nghị

- Tỉnh cần xây dựng một quy hoạch tổng thể dài hạn cho từng ngành kinh tế, xã hội. Sự phối hợp chặt chẽ và hợp lý giữa các ngành là hết sức quan trọng nhằm đảm bảo hiệu quả trong dài hạn cũng như sử dụng bền vững các nguồn lợi tự nhiên.

- Các giải pháp về đầu tư, phát triển khoa học công nghệ và tăng cường năng lực... cần được xây dựng và thực hiện một cách đồng bộ để ngư dân trực tiếp tham gia sản xuất cũng như các cơ quan quản lý có thể cập nhật và vận hành hệ thống sản xuất, quản lý sản xuất cũng như quản lý nhà nước một cách hiệu quả nhất tránh lãng phí tài nguyên và nguồn lực xã hội.

- Tỉnh cần phối hợp với các cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước tiến hành điều tra nguồn lợi hải sản xa bờ, xác định các ngư trường cũng như trữ lượng tiềm năng để giúp hoạt động khai thác hải sản được thuận lợi hơn và cũng tiết kiệm chi phí hơn.

- Việc xúc tiến các hoạt động quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khai thác hải sản nhằm giúp mở rộng ngư trường khai thác, phát triển ngành nghề và lực lượng khai thác hải sản xa bờ cũng cần được Tỉnh xúc tiến mạnh mẽ hơn.

- Các chiến lược, quy hoạch, chương trình dự án hạn chế phát triển khai thác khu vực ven bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp cho khu vực khai thác hải sản ven bờ, tạo các sinh kế bền vững cần được hết sức quan tâm nhằm giảm bớt áp lực cho nguồn lợi hải sản ven bờ, giảm thiểu các tác động đối với vùng sinh thái ven bờ vốn là khu vực sinh thái rất nhạy cảm và là môi trường sống, sinh sản và phát triển của nhiều loại thủy hải sản quý hiếm. Đảm bảo được sự phát triển bền vững trong khu vực ven bờ cũng sẽ góp phần đáng

kê đảm bảo sự phát triển của nguồn lợi thủy hải sản nói chung và qua đó giúp cho cả ngành thủy sản trong đó có ngành khai thác hải sản có thể phát triển một cách bền vững.

- Các mô hình quản lý có hiệu quả như quản lý trên cơ sở cộng đồng, đồng quản lý nên được các cơ quan quản lý quan tâm nghiên cứu và áp dụng cho khu vực khai thác hải sản ven bờ nhằm giảm bớt các can thiệp sâu của chính quyền vừa hao tổn nguồn lực vừa đạt hiệu quả thấp. Đây là các mô hình quản lý đã được nghiên cứu và áp dụng trong quản lý ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở tại Việt Nam tỏ ra rất có hiệu quả trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn lợi, sử dụng hợp lý tài nguyên, đảm bảo môi trường sinh thái... tiến tới mục tiêu phát triển bền vững.

PHỤ LỤC

I. Một số kết quả chủ yếu của ngành thủy sản tỉnh Cà Mau năm 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	So với năm 2004
tổng sản lượng thủy sản	tấn	260.000	108%
Sản lượng nuôi trồng thủy sản	“	120.200	16,5%
- Trong đó, tôm	“	83.900	15%
Sản lượng khai thác	“	139.800	113%
- Trong đó, tôm	“	12.200	
Chế biến thủy sản	“	71.000	110,2%
GDP của ngành Thủy sản	tỷ đồng	3.236	
Kim ngạch xuất khẩu của ngành thủy sản	Tr. USD	510	112,8%
Tổng vốn đầu tư từ NSNN cho ngành Thủy sản	“	26,346	74,2%
Vốn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước cho khai thác hải sản	“	16,526	99,0%

Nguồn: Tổng hợp thống kê của tỉnh Cà Mau năm 2005

II. Cơ cấu đội tàu khai thác hải sản tỉnh Cà Mau năm 2005

Tổng số phương tiện khai thác hải sản theo các đơn vị hành chính

Huyện/thị	Chưa đăng kí		Đã đăng kí		Tổng số	
	Phương tiện	Công suất	Phương tiện	Công suất	Phương tiện	Công suất
Trần văn Thời	335	6.143	1.012	165.547	1.347	171.690
Tp. Cà Mau	0	0	21	4.810	21	4.810
Đầm Dơi	75	2.848	171	13.633	246	16.481
U Minh	130	5.543	362	41.207	492	46.750
Phú Tân	76	1.162	385	45.811	461	46.973
Ngọc Hiển	197	8.476	725	41.223	922	49.699
Năm Căn	44	590	80	2.435	124	3.025
Tổng cộng	857	24.762	2.756	314.666	3.613	339.428

Nguồn: Sở Thủy sản Cà Mau, 2005

III. Ngư trường trọng điểm của ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau

Ngư trường		Đội tàu	Khu vực (vĩ độ/kinh độ)	Độ sâu	Ghi chú
Gần bờ	Phía Đông-Nam Cà Mau	Lưới rê trôi < 20 HP	8°15' – 9°00' 104°40' – 105°40'	10 – 25m	- Ổn định - Tàu của tỉnh Bến Tre cũng đánh bắt ở đây
	(Ghềnh Hào đến Hòn Khoai)	Lưới kéo đơn 20 – 45 HP; 46 – 89 HP	8°15' – 9°00' 104°40' – 105°40'	(5) 7 – 15m	- Ổn định - Đánh bắt gần bờ hơn so với tàu lưới rê - Đội tàu lưới kéo đơn của tỉnh Bến Tre cũng đánh bắt ở đây
	Phía Tây Cà Mau	Lưới kéo đơn 46 – 89 HP	8°00' – 9°30' 104°00' – 104°30'	5 – 30m (35)	- Ổn định - Nhiều tàu thuyền của tỉnh Bến Tre và Kiên Giang cũng đánh bắt ở đây
Xa bờ	Phía Tây và phía Nam Cà Mau	Lưới kéo đơn 141 – 300 HP	7°00' – 9°00' 102°00' – 104°00'	30 – 50m	- Ổn định - Trước năm 2001 một số tàu thuyền đánh bắt ở các khu vực Đông-Nam (Vũng Tàu - Côn Đảo)
		Câu mực	6°00' – 9°00' 102°00' – 104°00'	15 – 45m	- Ổn định

		Lưới vây	6°00' – 10°00' 102°00' – 106°00'	40 – 60m (70)	- Trước năm 2001 đánh bắt gần bờ hơn (ở độ sâu 20 – 30m) - Từ năm 2002 đánh bắt xa bờ hơn, ở độ sâu 40 – 60 m.
--	--	----------	--	------------------	---

Nguồn: Sở Thủy sản Cà Mau

IV. Cơ cấu nghề khai thác hải sản tỉnh Cà Mau theo công suất

Loại CS Nghề	<30 CV		30-<50 CV		50-<90 CV		90-400 CV		>400 CV		Tổng số	
	PT	CS	PT	CS	PT	CS	PT	CS	PT	CS	PT	CS
Lưới kéo	246	4.183	113	3.879	59	3.525	568	146.799	7	2.995	993	161.381
Lưới vây	0	0	0	0	0	0	99	29.646	3	1.350	102	30.996
Lưới rê	395	5.616	98	3.340	35	2.353	30	5.892	0	0	558	17.201
Câu	123	2.326	302	10.987	101	5.868	294	58.208	1	400	821	77.792
Te, xiệp	544	14.282	57	1.745	57	3.185	12	1.890	0	0	670	21.102
Đăng đáy	223	3.537	88	3.018	36	2.191	42	6.774	0	0	389	15.520
Khác	1	24	8	279	6	381	65	14.752	0	0	80	15.436
Tổng cộng	1.532	29.971	666	23.248	294	17.503	1.110	263.961	11	4.745	3.613	339.428

Nguồn: Chi cục Khai thác và BVNL thủy sản Cà Mau, 2005

V. Cơ cấu đội tàu khai thác hải sản theo nghề và đơn vị hành chính

		Tp. Cà Mau	Đầm Dơi	Ngọc Hiển và Năm Căn	Phú Tân và Cái nước	Trần Văn Thời	U Minh	Toàn tỉnh
Lưới kéo	Số tàu	28	129	237	164	311	97	966
	CV	8.910	17.589	24.627	31.696	61.915	25.819	170.556
Lưới vây	Số tàu	4	1	0	9	117	11	152
	CV	1.200	420	0	2.480	33.146	3.400	40.646
Lưới rê	Số tàu	7	37	265	89	60	2	460
	CV	905	1.034	6.192	4.433	2.874	400	15.838
Câu mực	Số tàu	7	40	36	18	407	245	753
	CV	439	823	729	905	42.948	9.851	55.695
Te xiệp	Số tàu	1	0	30	90	88	0	209
	CV	12	0	606	2.118	2.900	0	5.636
Đăng đáy	Số tàu	0	69	151	57	0	0	277
	CV	0	996	5.940	2.436	0	0	9.372
Tổng cộng	Số tàu	47	276	719	427	983	355	2.807
	CV	11.466	20.862	38.094	44.068	143.738	39.470	297.743
Bình quân	CV/tàu	244,0	75,6	53,0	103,2	146,3	111,2	106,1

Nguồn: Sở Thủy sản Cà Mau, 5/2004

VI. Cơ sở dữ liệu phân tích

Stt	Họ và tên	Nhóm tàu	Biển giả	Chi phí	Trình độ LĐ	Vốn	Vay nợ	Doanh thu	Lợi nhuận
1	Ngo Quoc Su	Cau tay muc 20-89	0	152.73	1	20	0	221.65	68.92
2	To Van Trieu	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.4	210	20	221.65	68.92
3	Huynh Van Hieu	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2	150	0	221.65	68.92
4	Nguyen Van Trung	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.7	250	0	221.65	68.92
5	Vo Van Quan	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.7	100	36	221.65	68.92
6	Vo Hoang Chien	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.2	180	0	221.65	68.92
7	Nguyen Van Lai	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.2	150	270	221.65	68.92
8	Nguyen Van Luc	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.4	264	0	221.65	68.92
9	Nguyen Thanh Ai	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.7	450	201	221.65	68.92
10	Luc Van Nghiem	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.2	100	48	221.65	68.92
11	Ngo Van Nuong	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.2	70	0	221.65	68.92
12	Tran Dinh Trinh	Cau tay muc 20-89	0	152.73	1.4	70	40	221.65	68.92
13	Le tan Ngoan	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.2	250	0	221.65	68.92
14	Van The Linh	Cau tay muc 20-89	0	152.73	1.2	200	0	221.65	68.92
15	Nguyen Hoi Hiep	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.4	200	200	221.65	68.92
16	Dang Van Phat	Cau tay muc 20-89	0	152.73	1.4	150	70	221.65	68.92
17	Nguyen Van Quang	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.4	120	0	221.65	68.92
18	Phan van Son	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.5	250	580	221.65	68.92
19	Dinh Van Thanh	Cau tay muc 20-89	0	152.73	2.5	60	6	221.65	68.92
20	Diep Hong Tuyen	Cau tay muc 20-89	0	152.73	1.4	2300	1050	221.65	68.92
21	Nguyen Van Dau	Gia don 141-300	1	386.56	2.2	400	477	495.42	108.86
22	Ho Vinh	Gia don 141-300	1	386.56	2.2	90	0	495.42	108.86
23	Quach Hoang Dung	Gia don 141-300	1	386.56	2	250	200	495.42	108.86
24	Nguyen Huu Tam	Gia don 141-300	1	386.56	2.2	200	20	495.42	108.86
25	Huynh Thanh Liem	Gia don 141-300	1	386.56	2.7	450	352	495.42	108.86
26	Tran Hong Tuo	Gia don 141-300	1	386.56	1.2	600	450	495.42	108.86
27	Nguyen Huu Tri	Gia don 141-300	1	386.56	2.5	200	220	495.42	108.86
28	Pham Van An	Gia don 141-300	1	386.56	2.4	550	580	495.42	108.86
29	To Van Oi	Gia don 141-300	1	386.56	2.2	130	7	495.42	108.86
30	Nguyen Hoang Nhi	Gia don 141-300	1	386.56	2.7	500	400	495.42	108.86
31	Mai Van Sang	Gia don 141-300	1	386.56	1.2	900	190	495.42	108.86

32	Nguyen Van Ut	Gia don 141-300	1	386.56	1	150	30	495.42	108.86
33	Le Quoc Hien	Gia don 141-300	1	386.56	1.4	300	150	495.42	108.86
34	Ngo Duc Nhien	Gia don 141-300	1	386.56	3	1000	590	495.42	108.86
35	Huynh Thanh son	Gia don 141-300	1	386.56	2.2	700	400	495.42	108.86
36	Phan Anh	Gia don 141-300	1	386.56	1	300	630	495.42	108.86
37	Quach Van Hung	Gia don 141-300	1	386.56	2.2	300	100	495.42	108.86
38	Phan van Duong	Gia don 141-300	1	386.56	2.2	250	80	495.42	108.86
39	Huynh Giau	Gia don 141-300	1	386.56	2.7	450	490	495.42	108.86
40	Tran Van Ut	Gia don 20-45	0	169.23	1.2	42.32	3	194.49	25.26
41	Ngo Van Luong	Gia don 20-45	0	169.23	1.5	50	3	194.49	25.26
42	Nguyen Van Sang	Gia don 20-45	0	169.23	1.4	42.32	3	194.49	25.26
43	Nguyen Thanh Tung	Gia don 20-45	0	169.23	1.2	45	0	194.49	25.26
44	Nguyen Quoc Viet	Gia don 20-45	0	169.23	1.2	21	27	194.49	25.26
45	Dang Quoc Anh	Gia don 20-45	0	169.23	1.5	100	0	194.49	25.26
46	Huynh Van Ha	Gia don 20-45	0	169.23	1.4	80	0	194.49	25.26
47	Ha Thanh Nho	Gia don 20-45	0	169.23	1.2	42.32	0	194.49	25.26
48	Huynh Phuoc Hiep	Gia don 20-45	0	169.23	1.2	50	0	194.49	25.26
49	Nguyen Van Dien	Gia don 20-45	0	169.23	1	50	0	194.49	25.26
50	Ngo Quoc Hiep	Gia don 20-45	0	169.23	2	22	17	194.49	25.26
51	Ngo Van Lo	Gia don 20-45	0	169.23	2.5	90	32	194.49	25.26
52	Nguyen Van Truong	Gia don 20-45	0	169.23	1.2	50	0	194.49	25.26
53	Ngo Van Dien	Gia don 20-45	0	169.23	2.5	28	800	194.49	25.26
54	Nguyen Van Phong	Gia don 20-45	0	169.23	2.2	60	25	194.49	25.26
55	Huynh Van Nua	Gia don 20-45	0	169.23	1.5	70	0	194.49	25.26
56	Nguyen Van Dung	Gia don 20-45	0	169.23	2	40	0	194.49	25.26
57	Ngo Quang Khoi	Gia don 20-45	0	169.23	2.2	18	10	194.49	25.26
58	Cao Ngoc Danh	Gia don 20-45	0	169.23	1.2	30	0	194.49	25.26
59	Phung Van Loi	Gia don 46-89	0	195.82	1	125.94	0	212.68	16.86
60	Pham Thuy	Gia don 46-89	0	195.82	2.4	125.94	15	212.68	16.86
61	Le Minh Quang	Gia don 46-89	0	195.82	1.4	150	0	212.68	16.86
62	Ha Tham Lon	Gia don 46-89	0	195.82	1.2	125.94	0	212.68	16.86
63	Tiet Hung Sy	Gia don 46-89	0	195.82	2.5	125.94	0	212.68	16.86
64	Lam Quoc Viet	Gia don 46-89	0	195.82	1.2	150	9	212.68	16.86

65	Dang Van Hung	Gia don 46-89	0	195.82	2.7	150	0	212.68	16.86
66	Tran Van Khoa	Gia don 46-89	0	195.82	1.2	125.94	0	212.68	16.86
67	Ngo Van Thuy	Gia don 46-89	0	195.82	2.5	50	17	212.68	16.86
68	Le Van Dung	Gia don 46-89	0	195.82	2.7	65	0	212.68	16.86
69	Huynh Van Son	Gia don 46-89	0	195.82	1	125.94	0	212.68	16.86
70	Le Van An	Gia don 46-89	0	195.82	2.7	600	0	212.68	16.86
71	Nguyen Huu Hung	Gia don 46-89	0	195.82	2.2	170	0	212.68	16.86
72	Le Van Tuong	Gia don 46-89	0	195.82	2.5	500	0	212.68	16.86
73	Le Anh Tuan	Gia don 46-89	0	195.82	2.5	30	0	212.68	16.86
74	Mai Van Thinh	Gia don 46-89	0	195.82	2.2	150	0	212.68	16.86
75	Phan Van Dom	Luoi vay >140	1	594.89	1.5	1000	490	976.01	381.12
76	Nguyen Van Ut	Luoi vay >140	1	594.89	2.7	900	430	976.01	381.12
77	Nguyen Van Bach	Luoi vay >140	1	594.89	2.5	800	250	976.01	381.12
78	Nguyen Thanh Anh	Luoi vay >140	1	594.89	2.7	2000	780	976.01	381.12
79	Tran Thanh Mong	Luoi vay >140	1	594.89	2.2	1800	1250	976.01	381.12
80	Huynh Thanh Tam	Luoi vay >140	1	594.89	2.5	1500	1271	976.01	381.12
81	Nguyen Van Quan	Luoi vay >140	1	594.89	2.5	1000	782	976.01	381.12
82	Dang Thanh	Luoi vay >140	1	594.89	2.7	600	350	976.01	381.12
83	Le Hoang Phuong	Luoi vay >140	1	594.89	2.5	1300	946	976.01	381.12
84	Nguyen Van An	Luoi vay >140	1	594.89	2.5	300	220	976.01	381.12
85	Nguyen Van Lap	Luoi vay >140	1	594.89	3	1240.5	1046	976.01	381.12
86	Nguyen Van	Luoi vay >140	1	594.89	1.2	1240.5	10	976.01	381.12
87	Tran Van Thong	Luoi vay >140	1	594.89	2.5	1200	1205	976.01	381.12
88	Doan Quoc Luom	Luoi vay >140	1	594.89	2.4	1500	0	976.01	381.12
89	Nguyen Huu Le	Luoi vay >140	1	594.89	2.4	1700	700	976.01	381.12
90	Nguyen Tan Bieu	Luoi vay >140	1	594.89	1.7	3000	1500	976.01	381.12
91	Nguyen Thanh Phong	Luoi vay >140	1	594.89	2.5	2400	1900	976.01	381.12
92	Doan Minh Duc	Luoi vay >140	1	594.89	2.5	1200	350	976.01	381.12
93	Tran Van Chien	Luoi vay >140	1	594.89	2.2	1400	560	976.01	381.12
94	Pham Nam	Luoi vay >140	1	594.89	1.2	1200	750	976.01	381.12

Nguồn: Điều tra KTHS Cà Mau, 2003-2004 và Cơ sở dữ liệu FSPS-Bộ Thủy sản, 1996-2005

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm của Sở Thủy sản tỉnh Cà Mau
2. Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2005 của Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản Cà Mau
3. Dự án Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam II (2004), Tổng quan nghề cá tỉnh Cà Mau
4. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam), (2004). Ban hành kèm theo Quyết định số: 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.
5. Luật Bảo vệ môi trường năm 1994, Luật sửa đổi năm 2005 và các văn bản dưới luật.
6. Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, (1989). Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 25/04/1989
7. Đặng Thị Thu Hoài, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Tác động của Đầu tư trực tiếp nước ngoài tới môi trường nước ta, Tạp chí Bảo vệ môi trường, số 12/2002.
8. Đầu tư nước ngoài đi kèm ô nhiễm môi trường: ngăn chặn những dự án gây ô nhiễm cao, Thời báo kinh tế Việt Nam, Số 36, ngày 3/3/2003.
9. Nguyễn văn Tuấn, (2005). Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt nam, Nxb Tư pháp.
10. PGS. TS. Hoàng Thị Chinh, (2005). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Cà Mau theo hướng bền vững.
11. TS. Đinh Phi Hồ. (1991). Một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp Việt Nam. Tạp Chí Phát Triển Kinh Tế - Đại Học Kinh Tế TP. HCM: Số 14 tháng 11 năm 1991.
12. TS, Đinh Phi Hồ, TS Lê Ngọc Uyển, Th.s Lê Thị Thanh Tùng. (2006). Kinh tế phát triển - Lý thuyết và thực tiễn, NXB Thống kê, Tp. HCM
13. Ts. Đinh Phi Hồ (2003), Kinh tế nông nghiệp - Lý thuyết và thực tiễn, NXB

Thống kê, Tp. HCM

14. Haen H D. (1991). Environmental Consequences of Agricultural Growth. In Food and Agricultural Development Centre (FADC).
15. International Institution of Fisheries Economics and Trade (IIFET), (2006). Proceedings of the workshop in Portsmouth
16. Long Kim Le, Ola Flaaten and Kim Anh Thi Nguyen (2006), Economic Performance of offshore long-line vessels in Nha Trang, Vietnam
17. Rao C.H.H and Chopra K. (1991). The links between sustainable agricultural growth and poverty. In DADC.
18. Pomeroy, R.S. (1992) "Economic Valuation: Available Methods. p.149-162. In T.-E. Chua and L.F. Scura (eds) Integrative Framework and Methods for Coastal Area Management. ICLARM Conf. Proc. 37. ICLARM, Manila, Philippines.
19. Shepherd A. (1998). Sustainable rural development. USA: ST. Martin's Press, Inc.
20. <http://www.camau.gov.vn>
21. <http://www.fistenet.gov.vn>
22. <http://www.mofi.gov.vn>
23. <http://www.mpi.gov.vn>
24. <http://www.monre.gov.vn>
25. <http://www.nea.gov.vn>
26. <http://www.ueh.edu.vn>